一		丨	丶	丿	乙		亅
丁 Đinh Đứa	丘 Kheo	(三)	(三 三之)	(一 二之)	九 Cửủ	乾 Càn	了 lẻu liễu
七 thất	且 thả	丰 phong	丸 hòn hoàn	乃 nãi nẩy nồi nẩy	(二 三之)	(十 三)	(三 七之)
(二)	丕 vậy vẫy	中 trong trung trúng trưởng	丹 Đơn	之 chi gì giây	乞 Khất Khắt	亂 loạn	予 Dư
丈 trượng	(五)	(八)	(四)	久 Cửủ	也 Dạ		事 Sự
上 thượng	丞 Thừa	𠁑 giữa	主 Chủ Chúa	(三 五之)	𠃣 ít		
下 Hạ	(十 八三)			乏 Bợp mấp phạp	(四)		
(三)	釤 Sánh			乍 Sạ	㐌 Dã		
不 bất biết	鎌 Gồm			[illegible] Vỗ	𠃣 ít		
丐 Cái				(七)	(六)		
丑 giấu sửu xấu				乖 quai	乱 Loạn		
(四)				(九)	(七)		
世 thế thá				乘 thừa	乳 nhũ nhủ vú		
丙 Biểng Bính					(十)		

二	亠	人			亻		人
(二) 三 tam 井 tỉnh	亡 vong	人 nhơn	仕 sãi, sĩ, sãy, sãy, sẽ	任 nhâm, nhậm, nhăm	体 thấy, thể	侵 thâm, xâm	信 tín, tin
(三 五之)	(四 五之)	(二)	他 tha, thà	作 tác	住 trú	侍 thị	俇 xiềng
五 ngũ 云 vân	交 giao	仁 nhơn	仝 đồng	伩 nho, nhu	位 vị, vị	侈 xỉ, xảy	(八) 儗 nghễ, nghi
亘 cằng, cừng	亥 hợi	化 hóa, huế	仔 tử	伲 nì	(六)	併 tính	倍 bậu, bội, vội, phầu
兄 huống	亨 hanh	仃 đãng, đanh, đứng	(四)	似 tựa, tợ	供 cung, cúng	(七) 僞 ngụy	俸 bổng, vung, bóng
(六)	(六)	仇 cừu, cừu	[illegible] bồm	(五) 佯 thưởng	倛 đầu	便 biện, tiện	倒 đảo
亜 á 亞	享 hưởng	(三)	伉 cang	伴 bạn, bần	例 lệ	保 bảo, bàu	倖 hạnh
些 ta	(十二)	代 đại, đời	件 kiện, kịn	低 đây, đáy	來 lôi, lai, lay	何 hà	候 hầu
	亶 ~~đảm~~	以 dĩ	休 hưu	佇 giữ	侖 lỗn, luân	俄 nga	倫 luân, luân
		伕 guường	仰 ngẳng	你 nể, nể	侶 lữa	偓 xải	係 hệ
		令 lành, lình	伍 ngũ	佛 phật	依 y	俊 tuấn	得 ngại, người
		付 phé, phú	伐 phạt	伶 rinh, ranh, rảnh	佞 nanh, ninh, nềnh	俗 tục	倓 nơm
		仍 nhưng, nhửng	伏 phục	佐 tá	使 sứ, sử, sửa	促 thúc	俯 phủ

人					八	儿	
借 tá	倚 ỷ	倈 trai 偉 vĩ	(十二)	倆 nễ nệ nễ	八 giáp pháp nhap	兀 ngước	免 thổ thể
倘 Thảng tháng thẳng thoảng	倡 Kê	傷 thương 倂	僕 Bộc	僭 tèn tiếm tím	(二三之)	(二三之)	充 Sung
傍 tray	們 mơn môn	傅 phú	僚 liêu	儒 nho nhu	內 nội nồi nùi	允 doãn	(六)
修 tu	僥 nghẻo nghểu	(十一)	僞 nguỵ	儲 trừ	仝 đồng	元 nguyên nguồn	免 mến miễn
倬 xấc xước	偏 thiên	備 bê bị	僑 quều	償 thường	(四六之)	兄 huinh	兒 nhi
像 tượng	側 trắc	傾 Khoanh Khuỡng Khinh	僣 tém tiếm tím		飢 vơi	(四五之)	凭 vững
(九)	倢 tiệp	儉 Kiệm	(十三)		全 tuyền	兆 triệu	
停 Đình đừng đằng dành	(十)	傑 Kiệt	價 Giá		兩 lang lưỡng	兇 hung hương	(十一八)
儻 đang đảng	傍 bàng vàng	僥 nghẻo nghểu	儀 nghè nghi			光 quang	党 đảng
偃 ến	傳 Chuyện truyện troàn	僧 tăng	儕 Tề			充 ~~Khôn~~ Sung	兜 Đâu
假 giả	儻 đang Đang	債 trái	億 ức			先 tiên	
候 hậu	傲 ngạo	僄 xiủ				兌 đoái	
健 Kiện	傘 tản		(十五 十四)			克 Khải	

冖 冫 几 凵 刀

㊂五之

冗 Đam đém / đém / đồm / đàm lòm

罕 hủn

(八)

冢 trủng / mong / mồng mống

冥 Minh / mừng

(三四之)

冬 Đông

冲 Trong

冱 ngửng / ngưng

决 quyết

冰 bằng / phẳng

次 thứ / thả

(八)

准 Chổn / Chuẩn

凍 Đóng / Đúng

凌 lương / lăng / Rừng

(十四九)

凑 Thấu

凝 ngừng / ngưng

几 ghế / Kẻ

凡 phàm

(四)

禿 thọc

(大九之)

凭 vững / phủng / phẳng

凰 hoàng

(十十二)

凱 Khởi / ngai

鳳 phụng / phượng

(七)

函 hàm

刀 dao / đao

刁 Đeo / điêu

刃 nhẫn / nhơn

(二)

刱 Sang / Rang

分 phân / phận / phiên

切 thiết / thuết

(四)

列 Rét liệt / lướt / Rít

刑 hình

刎 vẫn

(五)

別 biệt

切 Chém

刐 Đâm

利 lợi

刪 san

判 phán

刟 xẻo

刈 phay

(六)

制 Chế / Chởi

刼 Kiếp / Cướp

到 Đau / Đáo / đạo / tráo

刻 Khắc / Khắc

刮 quát

刷 soát

初 sơ / Sưa

(七)

則 tắc / tác

削 tước / tuộc

(八九之)

剛 Cang / Rang

剁 Chặm

副 phú

(十)

割 Cắt

剮 gọt

創 sáng / Rang

匚 匕 勹 力 lực Lắc

區 Khu

(二三之)

匹 thất

匜 tạp

(四五之)

匡 Khuông

匠 tượng

匣 hạp hộp

(六七之)

匼 Khạp Cắp

匧 ~~phải~~ Khám

(八九之)

匪 phỉ

匿 nặc

(二)

化 hóa huế

北 bắc bấc biếc

(三)

匆 sắt sứt

包 bao

句 Câu

(四)

匈 hung

勞 lao Lao

勝 Thắng thăng

(十十一八)

勢 thế 势

勸 Khoen Khuyên 劝 Khuyến

券 Khoán

勅 Sắc

(七八之)

勇 Dõng

劾 Rắn

勀 hạch

勉 mến

(九)

動 Động Đụng Rúng

勒 lặc lắc

勘 Khám

(十)

勤 Cần

(三四之)

劝 Khoen khuyến Khuyến

加 gia già

功 Công

劦 hiệp

(五)

助 Chữa đỡ Rỗ trợ

劬 Cù

劳 lao lao

努 nổ

劭 Rán

劼 Thế

(六)

势 thế

勁 gắng

剪 tiễn

(十二)

劄 Chép

劇 cạch Cách Kịch

劍 劒 gươm Kém Khiếm

(十三)

劊 Kẻ

(十四)

劕 xắt

八	冂	十 *thập*	卜	卩	厂
兮 *hề*	(三)	(二三之)	𠄼 *nằm*; 卜 *bốc / vốc*	(二四之)	(二五之); 厘 *Bùa*
(二四之)	冉 *nhem / nhiêm*	午 *ngọ / ngũ*	(二三之)	卬 *ngang / Ngẹo*	厄 *ách*; 厲 *lệ / lệ*
六 *Lục*	(四)	升 *thăng / thăng*	卞 *biện / biện*	印 *ấn / yn*	辰 *thìn*
共 *Cọng / Cung / Cũng*	再 *tái / tây*; 冊 *Sách*	半 *bán / bổn*	卢 *lô*	危 *ngọe / nguy*	(六八之)
(五六之)	(七八之)	(六七之)	占 *Chám / Chiêm / Chúm Chiêm*	(五六之)	厓 *Chái / Choai*
兵 *banh / bănh / binh*	冑 *trụ*	卒 *tốt / tốt / Rốt / giết*	(六)	却 *Khước*	厔 *giày*
具 *Cụ*	冒 *mạo*	卓 *Chái / trác*	卦 *Quái*	卷 *Cuốn / quyển*	厚 *hậu*
典 *đến / Điển*		南 *nam*		(八)	(九十之)
其 *Kì*		協 *hiệp*		巽 *Tốn*	厢 *Rương*
(八)		(九十之)		卿 *Khanh*	厦 *hè*
兼 *cồm / Còm / Kem / Kiêm*		𠦳 *ngàn / nghìn*		(十二)	(十二)
		博 *bác*		𦰡 *trống / trắng*	厭 *vờm / êm*
		(十二)		饒 *nghẹo*	賈 *mài*

厶	又	口	口	口

厶
- 三
- 去 khứ, khử
- 九
- 參 lâm, thâm, thơm

又
- 二
- 友 hữu
- 反 phản
- 及 cập, cấp, gặp, cộp
- 天七之
- 受 thọ
- 取 thủ
- 叔 thúc
- 叙 tự
- 叛 bạn
- 叚 đoạn

口
- 口 khẩu
- 史 sử
- 二
- 叭 nhảy, nhóp
- 古 cổ
- 台 thai, thay, thôi
- 叭 bát
- 司 tư, ti, tớ
- 召 chiêu, gieo, triu, tiêu, triều, triu
- 叮 điếng
- 三
- 叱 đi
- 各 các, cái, gái, gai
- 只 gì
- 合 hợp, cáp, hạp, hiệp, cộp, góp
- 另 lánh, lính, tránh
- 吉 cát, kiết
- 叨 lẻo, líu, trêu
- 吒 cha
- 右 hữu
- 名 danh
- 可 khá
- 同 đồng
- 叱 sất, sứt
- 吁 hu, bú

口
- 吕 trả, lỗ, rổ, giả, lả
- 吱 chi
- 后 hậu
- 吡 chuối
- 向 hướng
- 呈 chuồng, chuông, trình, triềng
- 吃 khất
- 吲 dẫn, dặng
- 吭 ngót
- 吗 đứ
- 吧 đi
- 吨 đồn, đờn, đùn
- 吐 thổ
- 呀 gáy
- 吝 lẫn, lận, lởn, lẫn, tởn
- 四
- 吼 hống
- 否 bĩ
- 吠 lói, lúc
- 吆 bập, nhóp
- 吕 trả, lả, lỗ, rả, giả
- 告 cáo, cáu, kiếu
- 吖 nhâm
- 吸 cập, hớp, hấp
- 呌 kêu

口
- 吰 ngót
- 五
- 呐 nói
- 呸 bậy
- 吣 méo
- 呠 bơn, vun
- 吘 ngỗ
- 呐 bú
- 吴 ngô
- 咁 cằm
- 吾 ngoa
- 呫 xuôn, chôm, chồm, nhôm, giụm
- 君 quân
- 呔 dày
- 品 phẩm
- 咯 gieo, giếu
- 吵 thiểu
- 呻 đồ, rù
- 吻 vát
- 呵 hả
- 吹 xoai, xôi, xuôi, xui, xuy
- 吟 ngăm, ngâm, ngẫm, ngâm, ngẫm, ngậm
- 吷 xót
- 哈 hay
- 吧 và, vai
- 味 mùi, vị

口王 nồng

口

哇 giổ giổ	若 nhuốc	𠺫 chuỵ	啞 ở	嗽 thổ	哤 mảng mường	㊇ 八	啶 Đanh
啦 lặp đập	咲 thẻ	哘 Đúc	品 phẩm	哙 gọi	𠺥 nghỉnh	哅 ao	唅
和 huà hoà huề	呢 nỉ	單 đơn	哧 tiếc nhiếc		唁 ngon	啐 Đốp	啉 lâm trầm
呫 Lừa	咀 thở	咳 e è ê oe	咷 rêu	㊆ 七	𠹚 núc	咇 bẹp	啓 khởi
唎 khen	哂 tấp	哭 khóc	唔 nhẩm	唉 hãi hẩy hỡi hễ	哻 ngài	咇 bếp	啌 không
呼 hô hổ hò	舍 xá 含 hàm	咾 láo	哂 nhê	唈 ấp	咩 rao	唫 Câm	嗯 hốt hút
命 mạng mình	㊅ 六	嗨 hỏi	咯 nhồn	哺 Bu pho phò	哩 rê rỉ	啅 chác xước	咪 lay lười
嘧 miệng miếng	哀 ai	哄 hống	哦 nhủng nhong	唽 chiết chít xít	哦 nhái nhuối	啗 chầu nhầu	喵 mếu
唦 nỡ	咹 ăn	哈 hớp ngáp	否 ư	唐 đàng đường	嗯 nhắn nhim	啐 chót nhót	唍 mỉn
唧 nủ	咳 cay	咽 yết	唑 sổ	咄 đỗ	哢 trống giọng	啁 chiu	喙 nay
哂 phỉnh	哏 cắn gặn	咯 khạc	呐 xót	吋 đòi	員 viên	啫 gọi	唸 nếm niềm
呱 oa	唓 xối chói chúi	啼 nấu núi	咏 sẳng	唏 hơi	哲 triết triển 唲 vái	唭 Cười	嗳 ngửi ngổi
呭 thế	咮 Chau	嗶 nuốt	味 trổi	嗎 mửa mở	唙 thốc	唯 dõi dùi duối	呶 nuôi mời

口

哊 nuối	唱 xướng xăng	唱 hát	啚 phúc	⑩	嗎 mửa mớ	嗔 xin	嗄 mưa mem mớm mòm
嗾 nút giọt	嚐 thuốc	喜 hỉ	⿰口柴 sày xài	嗡 ống	嗷 ngao	⿰口雄 nằn nằn nỉn	喤 nạt nẹt
唹 ở ừ	商 thương	嚶 ynh yênh	喂 ối ổi	⿰口祝 choạc	⿰口晏 ớn	⑪	啅 sao
⿰口怪 quái	⿰口开 Ra (吋)	⿰口咢 ngấu	啱 nhăm nhem nhồm	⿰口栗 lột	⿰口岁 Rì Rủa	⿰口彭 bĩm	⿰口朗 Rằng
喏 nhái	⑨	⿰口面 Dính	噀 Sún	嗒 Đấy	⿰口芻 vỗ sổ	⿰口乾 Cằn	⿰口間 nhắn
啀 nhai nhồi	喑 ầm om	⿰口某 mở mỡ	喎 va	⿰口徒 đo đỏ	⿰口廉 nhăm nhồm nhem	⿰口發 Đẩy	⿰口閑 nhăn nhởn
哢 Rối trói	⿰口泛 bâm	喚 hoán	喪 tang	喫 Khịa	⿰口畜 súc	嘆 han than thán thân	⿰口敕 tâu
⿱吅殳 Xuít	⿰口盆 bồn sồn	⿰口虐 nghẹn nghiến	⿰口榮 vang	⿰口朗 lắng	嗟 ta	嗒 khói	噁 ưa
⿰口妻 xé	⿰口拜 bồn	嘵 nghêu hẻo	善 thiện	嘌 tấc rứt trất	嗕 nhóc nhuốc nhút	⿰口曼 muốn	嘇 thăm
⿰口效 suả	⿰口保 bấm	⿰口美 mé	⿰口袁 véo	⿰口昏 hờn	⿰口流 trôi	⿰口匿 nấc nửi	嘫 nhiên
唼 thếp	⿰口盃 buối phui	喃 nôm nêm	⿰口侵 xam	喉 hầu	⿰口展 trên rấn	⿰口斛 hộc	
嗙 tray	⿰口料 ghẹo	⿰口胥 ngước	⿰口員 van	嗌 yếc	駟 tứ	⿰口魚 ngờ	⑫
㗂 tiếng	⿰口重 giọng	⿰口迎 mời		⿰口覓 mách	⿰口通 thuống	⿰口能 nắng nặng	⿰口悲 bài

口

㖠 bêu	嗢 ót	嚞 Cãi	嚬 phô	嚾 môn	㘓 Ran	𡂆 hoài	孼 nghít
𠻃 Chuồn	嘍 Rủ	嘇 Chạ	嗪 Rắn	嚮 vằn	嚛 nhao	嚴 nghiêm nghiễm	(廿一)
嘲 chào xài	嚕 Rủa	噤 gầm Cúm	𠹳 ót	嚫 nhẻ nhạy	嚻 Trối Rối	(十八)	𡅧 nham nhởn nhem
噔 Đăng	𠿭 nhún nhộn	𡁏 Cùn	𠿚 nhả	𠾕 thách	(十六)	㘚 nằn nẵn	(廿二)
嘾 dườm	𪡔 thiện	𡁶 gật	嗷 Run	𡃹 trễ	𡅭 gấm	𡆃 ngong	𡅏 Sặc
噙 gầm	器 Khí	吶 nuốt	嚛 nhao	𡀯 thốt	𡂳 lẩm	(十九)	
噏 hớp hụp	𡁠 nín	噲 gọi	嚐 thảm	嚄 toác quác	嚜 mớ	𡅌 Đến	
嘹 Rêu lêu reo réo trêu	嘸 Cố	𡂰 liếm	𡂿 nhíp	𡃶 đối	噗 phắc	嚚 hêu hú	
𠹾 mắng	𠷨 thuế	𠿮 hét	𡁷 hẩm	(十五) 𡀾 rích		𡅐 Rên	𡃚 Khẩn
嘰 mút		𡀔 mổn	𡁹 tủn	𡃆 Chất Chột	𡄍 Rên	囊 nang	
𠾿 ngồn	(十三)	𡀳 ngáy	喘 thưa	𡁆 hằng hẵng	鳴 Ríu	囉 Ra	
𡃊 phết phốt	𡁞 bêu	噥 nồng nũng		𡃒 Khín	𡄂 nheo	𡅧 nham nhởm nhem	
噴 phun phùn	嘌 bám	嚱 ngồi ngợi	(十四)	嘿 mắc	(十七)	(二十)	

口		土					
㊁	國 Quốc (国)	㊏ thổ	坊 phường	坫 Điếm Điếm xóm	垠 ngân ngần	垕 ấp	[illegible] ở
囚 tù	⑨	㊁之	均 quân	[illegible] Điền	坏 hoài	垮 xe	[illegible] tầng
四 tứ	圍 Chướng	圯 Đê	坋 phần	坦 Đán	坪 nền	[illegible] vưng vũng	埮 vim
㊂	圓 viên vin	地 Địa	[illegible] vưa	坤 Khôn Khuôn	[illegible] Rẫy	埇 thông	域 vực vức vực
回 hồi	⑩	圬 Khoai	[illegible] lum	垃 cấp	城 thành thường	㊇	
因 nhơn	團 Đoàn	[illegible] hòn	坟 vun	圻 trường	[illegible] miếu	培 bồi	⑨
囬 về vi vầy	圍 về vi vây vầy	圭 quê	址 rời		㊆	執 giúp xốp chấp chấy rập xúp giấp xọp 扒	[illegible] Bùn
囙 nhơn	圓 viên vin	在 tại	坐 toạ	㊅	埃 ai	基 Cơ	[illegible] Chế
㊃	圜 viên vườn	圩 vu vò	㊄	[illegible] vũng	埕 Chinh trình	堂 đường đang	[illegible] Côi
[illegible] vườn viên	⑪	㊃	坱 ang ảng	[illegible] Chồn Chun	埧 Gộ	堵 Đổ	[illegible] Đổ
困 Khốn	圖 Đồ	坑 Cánh Khanh	坡 Bồ	垓 gay	埳 hõm hầm	堆 Đôi Đôi	[illegible] hang
㊄八之		坎 Khóm Khảm khẩm	[illegible] chỗ	[illegible] giống	埋 mai mới may	堅 Kiên	[illegible] muối
固 Có Cố		[illegible] nội rời	[illegible] Thâu	[illegible] lò cửa	堀 nức	[illegible] muộn	堯 nghiêu

大 夂 夊 士 土

大 đại
(一)
天 thiên
太 thới / thái
夭 eo / iu / yêu
夫 phu
(二之三)
失 thất / thốt
吏 lại
(四之五)
𡗶 trời
夾 giáp / xáp
奔 bôn / bon / buôn

夕 tịch
(二之三)
外 ngoại
多 đa / đồ
(十一之四)
夜 dạ
夢 mộng
夤 di

(七)
夏 hạ / hè

士 sĩ
壬 nhâm / nhăm
(四)
声 thanh
壱 nhất / nhất
壳 xác
壮 tráng
(九)
壹 nhất / nhất
壻 rể / tế
壺 hồ / hồ
(十)
壽 thọ

壓 ếm
壞 hoại
壑 hác
(十五)
壘 luỹ
壅 ủng

增 tăng
塵 trần
墻 tường
壁 bích / vách
(十三)
墥 đùm
壕 gồm
壕 hào
墋 lân
墻 thêm
(十四)
壇 đàm 壇

墜 truỵ
場 tràng / trường
墀 trì
(十二)
境 cảnh
墮 đọa
墓 mồ / mộ
墿 vi
(十二)
塔 đắp / đáp / tháp
𡎝 giùm / rùm
墨 mặc / mực
墳 phần

坐 ngồi
堷 ồm
塭 vùi
(十)
土差 xây
堺 bãi
報 báo
堰 gò
土習 đắp
塊 khối / khối
墟 khư
塢 mả
堆 nện
塢 ô / ổ / ủ
塞 tắc

女							子
奈 nại	女 nữ nọ nứa	妙 diệu dẹo dịu	妻 thê	婦 phụ		𡞕 vợ	子 tử tứ
奉 phương phǎng	(二之三)	𡛔 gái	姓 tánh tính	娉 sánh sính	(九)		(一之二)
奇 cả cỏ gá kì	奴 nô nó nỗ	妥 thỏa	妾 thiếp	娠 thần	嫁 giá	(十二十一)	孔 Khổng Khống
(六)	奸 gian	(五)	(六)	姝 thể	媒 mu mối	嫡 Đích	孚 dựng dẵng
奚 hề	好 hảo háu	姊 phải chị	要 anh	姻 nhơn	嬏 vợ	𡢼 cưới	(三之四) 斈 học
契 khế khè khía khiết	妃 phi	妸 ả	姪 đệt điệt	妝 trang	(十)	(十三十四)	字 tự chữ tứ
奏 tấu tâu	奴 mẹ	姑 gô cô	姨 dì	婍 gả	[illegible] gả	嬬 sui	存 giồn tồn
(十一之七)	如 như	妬 đó đố	娄 sau	(八)	婚 hôn	嬸 thím	孛 bột
扶 mắt	妄 vọng	妯 dâu	姸 ngởn	娓 đĩ	婬 dâm		孝 hiếu
奢 xa		妲 đát	威 oai	婩 em	嫌 hềm hiềm		(五)
奪 đoạt	(四)	妹 muội	姻 nhơn	婁 lâu sau	媄 mẹ		𡥙 cháu
	妖 yêu	姅 nửa	(七)	婪 lam	媽 mợ		孤 Cô Cồ
	妑 bà	始 thỉ	娘 nàng nường	娶 thú	嫉 thất		孟 mạnh

宀

寸 thốn thuốn Đón, Xuống

孥 noa nua · (二三之) · 实 thật · 宰 tê tể tãi · (十) · [illegible] xuống · (三五之) · (尊) tôn

季 quí · 它 Đà · 宙 trụ · 寬 Khoan Khoăn · 寞 mạc · 寺 tự

(七八之) · 宁 niếng ninh · 宗 tông · (八九之) · 寵 hủng sủng · (十二) · 対 đối · (十一十三)

孫 tôn · 安 an yên en · (六七之) · 寅 dần dần · 寘 ngaỷ · 寫 tả · 㝵 ngại · 對 Đối đối

孩 hai · 宇 võ vũ · 家 gia · 寄 Kí Ké · 寫 tả · 察 sát xét · 審 thẩm sẩm thẩm · (六七之) · 導 Đạo

(十七十三) · 守 thủ · 客 Khách · 冤 oan · 賓 tân · 實 thật · 㝵 ngaỷ

學 học · (四五之) · 宦 hoạn · 宿 Tú · (十六八) · 封 phong

孽 nghiệt nghẹt · 完 hoàn · 宮 Cung · 寂 tịch · (十) · 寵 sủng hủng · 專 Chuen Chuyến Chuyên

牢 sao · 容 dong dung dường · 窮 xuống · 寠 Cũ · 寶 bửu · 射 xạ

宋 tống · 害 hại · 寒 hàn · 寡 cỏa góa · (八九之)

定 đính đường · 宴 yến · 寓 ngụ · 寨 trại · 尉 uý

宜 nghi ngồi · 密 mật mứt · 富 phú · 審 thẩm sẩm thẩm · 將 tướng

官 Quan · 冥 minh mờng · 寧 ninh niếng · 寧 ninh niếng · 尋 tầm tìm

寠 cũ
寠

小 尢 尸 屮 山

小 tiểu

(一三之) 就 tựu

尐 thiểu thiểu thẻo

[illegible] ủh

尖 tiêm

(五)

京 Kiêng Kinh

尚 thằng thường

(九)

尸 thi

(二之)

尺 xích

尹 doãn

尼 nây nì nôi

尽 tận

(三五之)

局 ngục cọc cục cuộc ngục

尾 vĩ

居 cư

(六七之)

屏 bình

屈 khuất

屍 thây thi

屋 ốc

屐 trổn triển

(八十之)

屠 đồ

屢 lũ rũ

屨 vũ

屬 thuộc

屜 vạy

(十二)

屢 lũ rũ

層 tầng tằng từng

(十五)

屬 thuộc

屭 đuội

(八)

屯 cồn đồn đùn sồn truân

芻 sô

山 sơn

屳 xót xuốt

(三四之)

岀 xót xuất

岌 gập ngập ngộp

岗 núi

岑 sầm

(五)

岩 đèo

岐 kì

岳 nhạc

岩 nham nhom

(七八之)

崂 lao

崩 bằng

崑 Côn

崇 ghềnh

嵩 Sơn

崔 thôi thồi

(九十之)

崇 nón non

嵬 ngồi ngùi nguồi

嵮 chốn

嶝 đèn

嶙 nham

嵠 sọi

巛		工	己	巾		巾	干
(十一)	川 Xuyên	工 công, cong, gồng	已 dĩ, tĩ, kĩ	巾 cân, Khăn	帥 Soái, Suý	幔 man	干 Can
嵩 Tung	(三四之)	(二)	巴 bố, ba	(三三之)	師 Sư	(十二)	(三三之)
(十四)	州 Châu 卅	左 tả, tố	(四)	布 bố	帽 mũ, mạo	幨 điềm	平 bình
嫰 nộn, nọn, non	巡 tuần	巨 Cừa	巴 ba	市 thị	帳 trướng	幪 mung	年 nên, niên
(十七)	(八)	巧 Xảo	(九)	帏 ví	常 thường, xang	幟 xí	(十)
巍 ngoai, nguy	巢 Sào	(七)	巽 Chốn, tốn	帆 buồm	(九十之)		幹 Cán, Cản
(十九)		差 sai		(四五之)	幫 bang		(十三)
巖 nham, nhom				希 he, hồ	幅 bức bức		[illegible] nŏm
(二十一)				帒 Đãy	[illegible] Dưới		
巖 nham, nhom				[illegible] dù, du	[illegible] Chở		
				(六八之)	[illegible] đai, đai		
				帶 đái	(十二)		
				帝 đế, đáy	幛 chướng		

幺	广		广		廴	廾	弋
幻 hoẻn huyễn 幼 ấu	(三四之)	府 phủ	康 Khang	廟 miễu miễu	(四五之)	(四五之)	弋 Dặc Dặc
(六)	庄 Chẳng Chẳng giẳng	(六七之)	庶 thứ	廢 phế	廷 Đình	弄 long lường trộng	(二四之)
幽 u	[illegible] Khừa	度 độ đọ đạc	(九十之)	[illegible] xuống	延 diên	弇 ồng 弃	弍 nhị
	庵 đun	庭 đình	庾 dũ	(十三四)	(六九之)	(十二)	式 thức
	床 giộng giường sàng	庠 tường	[illegible] trời	廩 lẫm lẫm	建 Kiến	弊 tế	忒 thái
	序 tự tựa	庫 Kho	[illegible] sửa	[illegible] ưởng	逐 trục giục chục		
		[illegible] lời [illegible]		廛 triền gìn	[illegible] đan (三)		
	(五)	席 tịch tiệc	(十二)	(十六五)	巡 tuần		
	庚 Canh	座 tọa	廣 Quảng	廬 lư			
	底 Để	(八)	廓 quếch	靡 mi			
	庐 đêm Lư	庵 am ym	廚 Chùa				
	店 đêm	庸 dong	[illegible] lều				
	庙 miễu	廊 Lang	廉 liêm				

弓 彐 彡 彳 彳

弓

弓 Cung
強 Cung Cuồng gàng Gường
(十)
(一三之)
張 Giương trương trang
引 Dẫn
弼 Bật
弔 Điếu
彈 Đàn Đòn
夷 Di Dài
(十四)
(四六之)
彌 Di
弟 Đệ
弸 Bấn
弥 Di
弩 Nỏ
弶 Giàng
(七九之)
弱 Nhược

彐

彗 tuệ
彙 Vi

彡

(三四之)
影 ảnh yển
今 Chín
彡 Chín
形 hình
(六七之)
彦 ngạn ngẩn
彩 thể
(八九之)
彬 bân bận
彫 Điêu Đeo
須 Tu Tua
彭 bành
(十二)

彳

(四五之)
徒 trò Đồ Đổ
(十二)
彷 phưởng
徑 ghềnh
徵 Chưng trưng
役 Việc
徐 trờ
德 Đức
彼 bỉ
徘 bồi
徹 triệt trệt trít
征 Chênh Chinh giềnh
得 Đắc
彿 phật
循 tuần
彴 Đức
從 tùng tuồng thùng
往 vãng Vãng
(九十之)
(六)
御 ngự
待 Đãi đấy đấy đợi Rợi
復 phục
律 trót lót luốt rụt suốt rọt trút
衛 vệ vệ
徊 hồi
微 vi
(七八之)

心		心			心		
心 tâm tâm	忤 ngô	惱 não	怀 hoai	悻 gỗ	九	情 tình tạnh	憑 bằng
三之	忸 nực	怨 oán	恍 hoảng	惠 huệ	愛 ái áy	惻 trắc	暴 bạo
必 tất	悪 ứa dữ ố 惡	怪 quái quảy	恩 ơn ân	患 hoạn	意 ấy ý ý	想 tưởng	慾 dục
忌 kị cay cậy	忠 trung	怖 sợ	悧 sét	悟 ngộ	愊 bức		[illegible] gỗ sạ
志 chí		思 tư tứ tơ	恃 thị	悞 ngộ	感 cảm khổn	十	慨 khái
忍 nhẫn nhịn	五	六	恤 tuất		惮 dẫn	慇 ân	慢 man
忘 vong	恩 ân ơn	恭 cung 㳟	息 tức	八	恬 điềm	愿 nguyện	慕 mộ
忖 thổn thổn	急 cấp kịp gấp quắp	恗 khoé	恕 thứ 惦 điềm	悲 bây bầy bi bủ	愆 khiên khổn	慄 rất	慟 rống
四	怠 đãi	悔 hối hận	七	悾 khống	懇 khẩn khẩn khẩn	慎 thận	慘 thảm
快 khoái khoáy	性 tánh tính dính	恨 hờn hận hằng	惡 ứa dữ ố	惑 hoặc	悶 muộn mùa muồn	慈 từ	憂 ưu
忻 hởn	怯 khiếp khép	恒 hằng	悌 đễ	愚 ngu	惱 não	愬 tố	十二
忽 hốt	恒 hằng	恊 hiệp	悭 ghen	惜 tiếc	悝 quái quáy	十一	懃 cần
念 nẫm niệm nuốm	怒 nửa nó nổ nọ	恪 khái	悍 giận		愁 sầu rầu	慰 ủi	憲 hiến

戈 Qua		戶	手	才			
懞 Dep	戈 qua	戛 nhát giát	戶 hổ hộ	手 thủ	扵 ư ô ố	扡 Đon	(五)
憾 hám Gỏm	(二三之)	(九十之)	(四)	才 tài	扣 Khấu	扷 ngát	押 ấp áp ép ốp
憐 Liên	成 thành	戰 Chiến	房 buồng phòng	扎 trát	托 thác thước	扐 nghĩ	拜 bái
懇 Khẩn Khấn	戎 nhung	戲 hé hí	所 Sở 厈	(二)	(四)	抈 ngoắt	拂 bó
懷 hoài	戌 tuất	(十三)		扒 bới	扯 Chải Chẻ Giằng	抛 phau phao	拔 bạt bắt
應 ứng	戊 mồ	戰 Chiến		打 Đả Đánh	折 Chết Chẹt chiết giết	扶 vùa phò phù	拄 Chõ
(十五四)	戒 giái giáy			扔 Đếu	挙 Ghếch Kích	抄 nhám Sao	拘 Câu
懲 trắng trằng	我 ngã			扑 sọc	把 bả sả	扗 nhắm	招 Chào Chiêu Xeo gieo
懺 xám Sám	(四五之)			扚 trúi	抔 bát	抑 ức	拈 Đỡa
	或 hoặc			払 Chàng	抙 bóp	扣 véo	拒 Cự
	威 uy oai			(三)	扱 gấp Cặp Kẹp	承 thừa	抗 Đám
	(七八之)			执 xấp giúp Chấp Chụp Chíp	扨 Đấm	掏 Câu	拖 Dỗ
	戚 thích			扰 Dãi	技 ghẽ Kẽ		抝 giở

才 才 才

抉 Quít	挈 Xiết	括 Khoát quát Suốt	捌 trét	挨 nói nối	揷 xáp xếp	拱 Đổ Dỗ	捨 xả
拉 bấp sắp	(六)	框 Khuống	(七) 搣 xới	揔 nhận	搜 xâu	掠 lược	摂 tiếp
抾 Khứa	押 bằng	执 lấy Kẫy	抰 biếng	搌 vai vẫy vẽ vẽ	(八)	捻 nắm nem	控 gang Xăng
扑 ngẫy	拮 Cắt	拿 nả	捌 bít	掃 Tảo	排 bài bày sói tới	捬 quẳng	掣 Xiết
拂 phất phắt phết	抹 Chổi Chùi giùi Chuốt phối giới	拳 quến quyền quờn	捕 bổ	揀 vanh	拺 bóp	捱 nhay	(九)
抂 phó	指 Chỉ	拄 phủ số	扨 gay Cay	挿 trả trao	搃 buộng	捎 Rọc	揞 ẵm ờm
扡 phe phê	揔 chống Chọng giọng	抉 quét	振 xắn xắn Chặn Chén Chấn	挎 vỏ va	掑 cài cời gai ghi kè gây	探 thám thăm thờm	按 ấn
披 phi	拯 Chẳng giảng Xẳng Chẳng	扶 tên	捑 gỗ Cọ	捉 trốc	掌 Chưởng	搣 suy	掛 bối
扯 Sảy	拱 Cung	掭 lay	揈 Ganh	捋 xót	捽 Chuốt	摙 nhổ	搵 bơi
拥 nhém	挌 gái	拾 thập	撒 gẩy gai	撓 thôi	捲 Cuốn	挽 vấn	援 bồn vện vẹn vín
拴 trum	揑 giậm nhẩm nhúm	抪 níu	掱 Xoan giay	撓 xoáy	揭 Dương	捷 thiệp	捺 bấu
抃 Vụn	扛 giang giảng giạng giảng	持 trì	掘 Cuộn Khoan	挆 xoi	揀 Đóng	掄 trốn	撥 bể bể
扔 xáo	挑 Khêu Khêu Khiêu	捧 thút tuốt	弄 long lổng	捇 xách	掩 êm yểm Ỉm	措 rọi	揕 Chằm Chằm xúm Chòm

才 才 才

掂 Chấm · 揁 xinh · 搳 hốt · 搣 xối · 撖 Khoảy · 摵 Đặn · 摶 vạt · 撽 Sú

揂 Quà · 捥 uốn · [扌覔] móp · 搷 xăn · 摱 vẵn · 撴 Đun · [扌曾] Rỏ trổ trổ · 擾 nhiễu nhâu

持 Đẩy · 捭 xếp xấp · [扌馬] nở · 搜 xâu · [扌去] nâng · 摟 giữ · [扌筆] suốt sót · [扌隹] trả

提 Đề Đề đè nhè · (十) · 捲 quến · 損 tổn tổn · 摸 mò · 播 bá bổ vỗ vá vữa · 撮 toát · [扌越] xớt

[扌監] giảm · 搬 ban · 搆 cấu quấu · (十一) · [扌舌] rứ · [扌業] gõ · (十三) · 擦 xớt Xát

[扌聿] tót Rót · 搞 Cào quào · 搏 vái · 搌 Chống Chõng giõng · 掤 Rắng · 搛 gom · [扌禁] Cặm · (十四)

摟 lùa · 搆 Câu quấu · 搔 tao · 據 cứ cớ · 摻 Rung · 撩 tếu treo · 擇 trạch Dạch · 摓 bồng

[扌斗] Kéo · [扌尌] Chẩm · [扌韋] vày · [扌恙] Dứt cắt · 操 thao · [扌幾] nhót · 擔 Dầm · 攜 huề

[扌某] mứa mó · 撰 Chọn · 撊 vằn · [扌寅] dẫn Dẹn nặn · 撝 cớ sa · [扌蚤] mẫn · 擛 dịp dẹp · 擬 nghỉ

[扌洛] rải · 摧 Dao · 撝 cớ sa · 搗 Đẽo · (十二) · 擢 nắn · 撊 giản · 掾 Róc

[扌配] phủi · 揆 Dứt · [扌臭] xổ · 擊 ghếch Kích · [扌悲] bới bươi · 撫 phủ vỗ · 擭 giữ · 擅 thiện

搵 ốt ưn · [扌豖] giọi · 搓 Xai · 摙 Lẽn · 擒 Cầm · 撟 quều · [扌會] gói · 擲 trệch trịch

[扌胃] quất · [扌栗] lắt rứt · 摳 xô đưa · [扌開] Khuơi · 撞 Chàng · 撰 Soạn · 擃 nâng · (十五)

斗	文	攵	支	才

斗
斗 Đấu
(七)
斛 hộc

文
敬 kính
(十二)
敵 địch
斂 sờm liễm liềm
數 sác số số

文 văn vẩn vơn
(三四之)
攻 công
效 sổ sổ sổ
放 phúng phóng
(六七之)
敏 mẫn
致 trí
敖 ngạo
救 cứu
啟 vẽ
(八九之)
散 tán tản tản

攵
(十十)
敲 xao
整 chảnh chỉnh choảnh

(二)
收 thâu thu thâu thu thua
(三五之)
改 gởi cải cởi
政 chánh
(六七之)
效 hiệu
敗 bại
教 giáo
(八九之)
敢 cảm dám
敦 đôn đun đủn giun nun đồn đôn
敺 âu

支
支 chi
(四)
攱 chia

才
攞 và
(二十)
擉 xốc
(二十三)
攔 xơn

擺 bãi
擘 vạch
攢 chắt giắt
擱 giún
擠 rớ trổ trổ
擾 nhầu nhiễu
(十六)
攊 rạch
擕 xiả
(十八)
攙 giăm
攤 nản
攝 tiếp
(十九)

斤	方	日	日	日	日	日	曰
斤 Cân	方 phương phang	日 nhật nhứt	旺 vượng	時 thì	暗 ám	曦[?] mới	曰 viết việt
(七九之)	(三五之)	旦 đán đến dầu	昌 xương	星[?] sao	暇 hạ	曩[?] nẵng	(二三之)
斬 trảm	於 ơ đơ	(二)	昃 trắc	晨 thần	暍[?] ai	曠 Khoảng	曳 Dải duôi Dây
斵 đoán đuốn	旆 thê thì thí	旨 Chỉ	(五)	晝 trú	曩 nẵng	(十六五)	曲 Khúc
新 tân	(七)	旭 hóc	昭 chiêu	(八)	暈 quảnh vừng vựng	曖[?] ẩng	更 Canh
	族 tộc tốc	早 tảo	昧 muội mội	暎 ánh	晴 tạnh	曨[?] trưa	(六七之)
	(十)	旬 tuần	晒[?] phơi	景 cảnh khảnh	[illegible] rua	(十七)	書 thơ thư
	旗 cờ Kì	(三四之)	是 thì	㫗[?] rày	曉 hiểu hảo hểu	曩 nẵng	曹 tào
	(十四)	旱 han	晌[?] trưa	普 phổ			(八)
	旛 phướn	昆 Con	春 xoan xuân xuẩn	晚 vãn	(十二)		替 thế
		易 Dễ dịch	星 tinh	智 trí trời	暫 tạm		曾 tằng tăng từng
		明 sáng mừng miệng minh	(六七之)	晶 tinh	曆 lịch		最 tối tua tối
		昔 tích tếch	昏 hôn hun	(九十之)	(十三)		會 hội

月 木 木

(十)
暓 wẫn

月 ngoạt, nguyệt
(四五之)
朋 bằng
肯 khẳng, khẳng
脏 giêng
胡 hồ
服 phục
(六七之)
朗 lảng, lãng, lãng
朕 trẫm
望 vọng
脱 thoát, thoắt
(八)

朝 trào, chầu, chiều, chìu, triều, giàu, triều
期 cờ, kì
胝 đẻ
朔 sóc, sắc
[月尚] tháng
(十二)
𦝄 trăng
(十四)
臘 chạp, lạp

木 mộc, mốc
(二之)
本 bổn, vốn, bủn, bổn
末 mạt
未 mùi
札 trát
朮 truật
朱 cho, chu
朽 hủ
(三)
杆 cần
杜 đậu, đỗ, đổ
朵 đóa

杠 giông
杏 hạnh
呆 ngốc, ngốc
束 thúc
材 tài
杄 then, thoẻn
杖 rường, trường
村 thôn, thốn
(四)
果 quả
枝 chi
杶 đòn
東 đông

杭 khiêng
板 bản, bản, ván, phản
牀 giường
林 lâm, lâm, lầm, lùm
枚 mai, mọi, muỗi, mỗi
杪 miếu, phím
杻 nhum
枉 uổng
抻 trương
松 tùng, tòng
(五)
柄 bính
柑 cam, cùm

枕 chẩm
茶 chè
柁 đà
柚 dầu, dó
架 giá, giả
柬 giản
柳 liễu
枯 khô
栲 hèo
柰 nay
柴 thầy, sài
栍 sanh
桂 quế

杋 kẽ
染 nhuễm, nhuộm
柔 nhu
桑 tang
柱 trụ
荣 sâng, săng, sinh, sang
相 tướng, tương
查 tra, tla
(六)
案 án
栢 bá, bứa
格 cách
核 cỗi, cây, gậy

根 Cội	梩 lái		榙 gốc	八	業 đang	椒 tiêu	楠 nầm nêm
桩 Chang	榴 lựu	七	梨 Lê	棒 bồng bưởng vông	棟 Đống	椄 tiếp	業 nghiệp
梂 Chổi	校 hiệu	梜 biêng	梚 Măng	椺 bắp	棘 gai	九	榛 nọc
梂 Khoái	梅 mơ mai mới	梗 Chành ngạnh nhành	梓 Sầm vầm	檝 bè	榔 lang	㭾 Mun	楧 mía
桎 Chuối trắc	桥 Kèo Cầu	梖 Cỗ gỗ gụ	棺 quan	椎 Chòi Chòi	梯 lối lui rui rồi	椅 Cà	棋 mõ
桧 Cối Củi Cuối	架 Kẹo	梌 Dứa	椋 Hanh	椪 Chanh	森 lâm vầm	榔 đa đà	樂 nhác lạc
椇 Cọc	桓 hoàn	樹 Dưới	榜 Hòe	棹 Chốt nứt	棧 Sàn Sến	楔 đót	楚 Sở
桃 Đào	榔 ná nắn	梢 Dót	橋 Rồng Rừng	槐 hoè hoẻ hòe	棗 Táo	棍 gồn côn	楨 trênh triêng
條 Điều	柿 neo nèo	棶 Đoác	柷 Sung	森 Chum Sum	棱 sàng lâng rừng	樓 lầu	榮 vang vanh vinh vang
桐 Đồng	桂 quế	梏 gáo	棁 nhuốt	棍 Côn Gòn	棆 Suốn	楗 Kiến	椿 thung
株 giâu	栽 tài	樬 gây	梭 thoa thoi	楊 dương dang	棹 trạo	椅 ỷ	十
桄 Khoang	梲 nhuốt	械 giái	桶 thùng thống thùng	椸 đà	椥 tre	棵 ối	椰 bây bầu
栗 lật lât lặt	棘 vanh	栞 giá	柍 xoài	極 Cực	梚 vồng	楣 me mè	槃 bàn

木 木 木

榜 bảng　標 Săn　檢 Ghém　樞 xu　權 quiền quờn quan　檏 Cồn Cum　(十四)　(十九)

搽 Chà　㭲 Su　槠 Kí　(十二)　樸 phác　樣 Dúm Dùm　樁 tọng　橺 nhân nhôn giản

槌 Dùi　樎 Súc　模 mo mô mu　樆 be　橑 Lều　橺 gian　檀 Đàn　權 quan quyền quờn

槓 Cống　櫰 Suối　槾 mâm mân　樟 Cau　橧 vỏ　樀 giời　檑 Đom　(二十)

楹 đình đềnh　榻 tháp　槾 nan　橋 Cầu Kèo　樵 tiều　櫲 muống　檏 Sạp xộp　欄 trấn

榔 Đu　粿 trái　横 hoành　櫂 Chèo　槖 thác　檂 nong　(十五)　欘 mạng

樓 Lầu　梩 trồng　權 quyền quan quờn　楱 Chuôm　楮 Trầm　橛 Cột quạt　櫃 Cũi

樑 lường Sường Rường　槑 trâm　樃 quách　機 Cơ　橅 sờ　檑 Rơi Rui　櫨 lim

槁 Khao quao　榮 vang vàng vinh xinh　槮 Sim　檜 Cuối Cối Cũi　樹 thọ　檻 trầm　檏 mít

槏 Khem　(十一)　樂 lạc nhạc　樳 giằm　樘 xanh xinh　橦 vủng　橨 Sồi

槐 hoè hoẽ huè　標 beo bêu tiêu nêu　樝 Sộp　樌 may　(十三)　欙 xộp Sạp　(十六)

枘 Nẹp　槯 Chuối　榴 Lựu　榷 Cất　榜 máng　樸 bấm　榶 thủng　欄 Ràn

槎 Sây Xây　橛 Cột quạt　梃 thốt　槁 quí　榯 Chày

欠	欠	止	歹	殳	毋	比

欠

- 欠 Khiếm
- (二之四)
- 次 thứ / thừa / thớ
- 欢 hoan
- 欣 hơn
- (八)
- 欵 Khoản
- 欽 Khâm
- 欺 Khi
- (九)
- 輭 nhọn / nhuyễn
- 歛 lẫm / liễm
- 歌 ca

欠

- 歆 hâm / ham / hăm / hờm / hơm
- 歇 hít / hết
- (十二一)
- 斂 lẫm / liễm
- 歓 hoan
- (十八)
- 歡 hoan

止

- 正 Chính / Chánh
- 歪 trái
- (二四之)
- 此 thử
- 步 bộ
- 武 võ / vũ
- (七九之)
- 帰 Qui
- 歪 trái
- 歳 tuế / tuổi
- (十三)
- 歷 lịnh / lệnh
- 歸 qui
- (十八)

歹

- 歹 ngặt / ngạt
- (四五之)
- 殀 yểu
- 歿 mốt
- 殃 ương
- (八)
- 残 tàn / thảm
- 殖 thực

殳

- (六七之)
- 殺 Sát / Sít / Sitt
- 殻 xác
- (八九之)
- 毀 huỷ (毁)
- 殿 Điện

毋

- 毋 mầu
- (二五之)
- 每 mọi / mỗi
- 毒 Độc / nọc

比

- 比 tỉ / tẽ

毛	气	氏	水	氵	氵	氵	氵
		氏 thị	水 thủy	池 trầy trì tưới đìa	浮 đò	沕 vất vật	泪 lụy
毛 mao mau	(六)	(一)	(二之)	汚 ố	汫 giếng	(五)	泣 khắp khấp
(七)	氣 khí	民 dân	氷 băng	江 giang gianh	沒 một	泑 ao áo âu	沫 mát mốt muốt
毫 hào	(三)	(四)	氿 dốt	汌 xuồn	次 khem	波 ba	泖 máu
	[illegible] dịt	氓 manh	求 cầu	汝 nhớ nhữ	沐 mục	泡 bầu	泥 nấy nê nể
			汜 dãi dẫy dẩy	汔 dứt	沔 miến	注 chú giú	[illegible] ngơi ngươi
			汈 lèo	洗 vẩn	汳 ngọt	涌 rồng dưỡng dòng sóng	泙 phềnh
			汃 nhập	(四)	沙 sa	油 dầu dầu	法 phép pháp
			汞 cánh vống cánh giếng	沚 chảy	沃 ốc ốc	沱 đà đờ	沛 phải phai phối
			汴 vực	沈 chầm chìm đắm trầm	派 phái phay	河 hà	沾 triêm nìm
			汀 đềnh	洲 châu	汰 thảy	泆 giọt	泰 thái thới
			汁 chấp	泜 đế	沁 tẩm tấm	泠 lạnh lãnh rãnh	治 trị
			(三)	沌 độn	汜 bà	泸 lư	泉 tuyền

(六)	洒 rổ Rải rảy Rưới	洩 dáy	浥 ướp	淋 lâm lăm vấm lem	漕 tách	滯 chề trể	温 ơn
洴 can căn gan cơm	洌 rét	浻 đửa	洿 về vời với	淇 kì	深 thâm	滲 đái đồ đó	湳 nươm
洙 châu	洰 nhăn	洛 lẫn	浯 rửa	溿 lội suối	湯 thang	渠 cừ	浘 ơi
浸 tắm trầm dầm thấm thẩm	沿 Rửa	浪 lãng trảng rộng	漄 vữa vưng	淪 luân lún	清 thanh	減 giảm	消 thảo
洞 động dọng dụng dộng	洏 nhĩ	滝 lồng lóng	(八)	浪 lừng	渹 nhớ	渓 đột giọt	添 thêm
涞 giời	洳 nhớ nhở nhủ	流 lu lưu	港 cảng	湄 mưa	淹 ướm	混 hỗn	溈 về vời với
浍 gội	洗 cảy	涇 kênh	渚 chữ chớ chã chửa chữa	湖 hồ	淺 thiển	濫 lam trộm	浿 trắc
洇 hỏi	減 nhúng	浲 mộng mường	液 dịch	渃 nước	淁 thấp	滩 lụt	湛 trạm xam
洪 hồng hồng	泳 vịnh	浢 nổi	淡 đạm điệm	湟 nát nên nát nến	浲 vưng	渴 khát	滾 cổn
涎 lạch vạch lạch	洒 tưới	涓 quen quên quyên	渡 đò đồ đái	渭 vực	淨 tinh	渫 mủ	潈 trũng
浛 hoạt	涅 xối	湦 sinh	渕 đến	淶 lấy trảy rợi rơi		潢 mênh	淺 vốn
消 quen quên quyên		浘 vẩy vẽ	渓 đột giọt	浹 lửa	(九) 湿 chấp	渭 sẩy sử sỉ	清 thanh thỉnh thinh
洛 rặc	(七)	消 teo tiêu tiu	海 hải	濟 tế	渡 biển bể bến	淋 mời	湘 tương

氵 氵 氵

(十) 滿 mãn　㴋 tuôn　漂 phâu, phiêu, xêu, diêu　潺 san, sôn　濛 Mông　(十五)　灑 sái, rảy, rưới

漨 Bổng　湼 nát, nết, nết, nứt　溴 xó　滲 Sâm　溯 số　濃 Nồng　瀆 giọt　(十九)

滇 Chơn, Hàn　源 nguồn　滄 thương　漊 Sâu　漆 thất　澑 Sôi, hùi, trôi　磊 Suối　瀾 tràn

準 Chốn, Chuẩn　渣 sết　(十一)　滴 nhích　溭 nhốt　澳 úc　瀋 thẩm

淮 Đâm, Đằm　淹 Sũng, Đống　滾 Cồn, Cốn, Cuốn　漸 Xốp　潤 nhuần　濊 rưới　(十六)

滅 Diệt　滄 Sốt　演 dán, dờn, diễn　漸 tiệm　潮 tràò　(十四)　瀰 bêù

洮 Đò　溧 Rơi　湩 Đông　潙 vẽ, vời, vơi　瀉 Dả, tả　瀾 lươn, trơn

滑 Gụt　滓 tể　澗 Khơi　(十二)　漨 vút　淶 lai, lột　[illegible] ngấm

溶 Dong　澌 nhìa　澝 lai, lân　澄 Chừng　潛 tiềm　澆 nhảo　瀝 rạch, sạch, lạch

洪 giạt　潤 vẩn　漫 mẩn, mờn　滃 hụp　(十三)　濕 thấp　潛 tiềm

湖 láng　溺 nịch　漫 mẩn, mem　溾 ngoi　潭 đầm, đầm　濱 tân　(十七)

滈 Khạo, Kháo　滯 trệ, Chệ　滆 ngấu　瀵 phé　濁 Đục, Đục　濫 trộm, lạm　瀸 tưởm

溪 Khe, Khê　湏 vốn　漁 ngư　漕 tào　澮 gối　(十八)

火 Hoả	烝 Chưng	烘 hong	焞 hưởng	熫 rực	熢 nhang	燴 Khén	燓 phần phẫn
(二)	畑 Điền	炳 hông	火言 ngún	然 nhen nhiên	火音 ủm	熰 nức	火稀 Le
灰 hôi hoi	炶 đóm đốm nhúm	烈 lét	烏 ô ồ	無 vô	熅 ủn	火朗 rang	熷 Rỗ
火乃 nảy	炉 lò tro	焒 lửa	烹 phanh	焠 tui	燒 thêo Thiêu	熱 nhét nhiệt	燀 Rốp
(三)	烖 mò	火未 lui nhui	焉 vởn	焦 tiêu	(十)	熄 Tắt	火濕 Thấp
灵 lanh lềnh liếng linh	炟 vấn	火艾 nghệ	(八)	(九)	火終 Chong	熟 Thục	燃 nhen
災 tai	火生 tây tầy tuổi	火聿 sốt	火矣 Dụi	照 Chiếu	火瑩 quang	火崔 thui	燖 Tầm
(四)	炭 than thán	热 ~~nhét~~ nhiệt	焓 hâm	焰 Diễm	煽 ~~lấy~~ thén	(十二)	燒 Theo Thiêu
火之 Bếp	火巧 Xáo	火如 nhừ	火弃 lơi	熈 hây hi	燥 ráo ~~[illegible]~~ tháo 瑩 uynh	燈 Đăng	火華 suốt
炙 Chích	(六)	火隹 nhúm	火念 nám	煉 luyện	火貨 ~~[illegible]~~ toả 又栗 rát	燎 Leo Liệu	(十三)
炒 Sao	火垔 Chay Chẩy Chói giãi	(七)	火得 ngồi	燠 Khét	(十一)	燕 yến	營 Dinh
(五)	火丐 Đốt	火戒 Giới	火放 phỏng	煩 phiền	勳 huân	火鬼 ngoi	火歛 hâm
火平 bằng	炠 giáp	火孝 héo	焚 phàn phẫn	火卽 ~~rang~~	火累 Loà	火勞 rao	燶 nồng nùng

火 爪 父 爻 片 牙 牛

爈 Ram
爙 nướng
爦 Lém
爧 Soi
爉 xé xẻ xảy xuể
(十五四)
爂 hừng Hâng
爧 Lòi
燸 nấu
爣 quánh
(十六)
爏 Đuốc
爐 Lò Lú Tro

爪 trảo tráu
(四五之)
爭 giành Tranh
爰 viên viôn
(八)
爲 vay vớ sư sử
(十三)
爵 Tước Trước

父 phụ
(八)
爺 Da

爻 hào
(七九之)
爽 Sảng Sửng Sướng
爽 Lđ

片 phiến
(四七之)
牕 Tấm
牌 Bài Bia
(九)
牒 Điệp
(十一)
牖 phên
牕 Song
牗 Thổi

牙 nha

牛 ngưu
(三之)
牟 mâu mầu
牢 Lao Lào Sao
牡 mẫu
(四五之)
牧 mục
物 vật
牲 Sinh
(六七之)
特 Đữ Đặc Được
犕 Bò
牽 Khiên

犀 Tây Tê
(八九之)
犊 nghé
犊 trâu
(十)
犢 Chấn
犗 Thiến
(十二)
犙 Trâu
犧 nghé

二 犬 王

犬 Khuyển	狔 nai	𤞺 Cáo	猿 vượn	𤠄 Voi	王 ngọc	珠 Châu Chua	璖 Cừ
(三之)	狆 nhím	狼 Lang	臭 Xú	(十二)	王 Vương	珥 nhẹ	琴 Cầm Kim
扔 nai	(六)	𤞼 Lợn	(十)	獾 Vức	(四五之)	(七)	瑚 hồ
犯 phạm	猇 Chồn	㹺 mang	獖 Chân	獸 Thú	玩 ngoạn	理 Lí Lời Lẽ	琙 nam
𤜻 Sẵn	猪 Chú	猊 nghê	猜 Gấu	獨 Độc	希 Vua bua	琉 Lưu	瑙 não
犴 Trữ	狢 Cọp	犸 voi	㺐 Chí	獴 mường	玷 Điếm	琥 hổ	瑟 Sắt
(四)	狭 Đời	(八九之)	獓 ngao	(十四五)	玳 Đồi	現 Kén hiện hẹn	瑞 Thoại
狂 Cuồng	狡 giảo	猉 Cầy	犸 voi	獵 Lớp	玡 ngà	球 Trái	瑠 Lưu
狄 Địch	猍 hước	猶 Độc	猿 vượn Chó	獺 Rái	珊 San	(八)	(十)
狀 Trạng	狨 Thải	狳 hùm	(十一)	(十三)	珀 phách	琰 Đằm	璃 Li
(五)	猠 Tây	豺 Sói	猿 Chó	獷 heo	珍 Trân	琦 Kì	瑪 mã
𤞑 Chèo	狩 Thú	猪 Trư	獰 nanh		(六)	瑁 mồi	瑚 sừa
猍 Chuột	(七)	猫 mèo	獄 ngục		班 Ban Biền	(九)	(十四)

玉	玄	瓜	瓦	生	甘	用	田
[illegible] Trâm	玄 huyền	瓜 Qua	瓦 ngõi	生 Sinh, Sanh, Siêng	甘 Cam, Cǎm	用 Dụng	田 Điền
(十六)	(五)	(十)	(四)	(六之七)	(四)	(二)	(三之)
瓊 quanh	玆 Tư	[illegible] Kấu	瓮 ống	產 Sản, Sẵn	某 mỗ	甫 Bồ, Bộ	由 Do
(十九)	(六)	瓢 Bầu	(九)	甡 Sống	甚 Thậm		申 Thân
瓚 Thoản	率 Sót, Súc, Suất; 率 Suất		瓶 Bình				甲 giáp, giệp, nhập, Kép
			(十)				男 nam
			甌 âu				甲 Tê, Ti
			甕 ống				(四之五)
							界 Giái
							畏 úy
							畔 Bạn
							留 Lưu
							畜 Súc

田 足 疒 疒 疒

畢 Tất　畫 vạch　(七)　(二)　疸 Đản　痢 Lợi　(九)　瘖 dong

(六)　(十)　踈 Sơ thơ / Rỗ / Sơ / Thưa　疔 Đanh / Đinh　疫 Dịch　痵 mưt　癟 mòn　癥 nhức

略 lược / trước　畿 Kì　疏 Sơ　疠 Đau　疾 Tật　痛 Thống　瘵 Sái　(十一)

番 Lâu　畽 Ruộng　(九)　疴 ghẻ　疵 Tì　(八)　瘋 phung　瘍 Bước

異 Dị　(十四)　疑 nghi / ngờ　(三之四)　(六)　瘓 Đen　瘠 ốm　瘴 Chướng

畝 mẫu　曠 Rộng　疠 Sán　瘸 Quốc　痰 Đờm　瘟 ốn　癈 Trữ

番 phen / phiên　疇 trù　疥 ngẩy　疵 Lách　癉 Đơn　瘻 ủ　(十三)

(七八之)　疆 Cương　疮 Rởn　痗 mải　瘼 gẩy　瘓 nhọt　癡 hủ

番 phen / phiên　(十六)　(五)　痒 nhăm　瘠 Lưỡi　(十)　癡 mệt

畤 Trù　壟 Ruộng　病 Bệnh / Bình　痊 Thuyên　痠 oải　瘢 Ban　(十四)

畺 Cang / Cương　(十八)　疳 Cam　(七)　痴 si　瘭 Chốc　癌 ngứm

當 Đang / Đáng　疊 Điệp　疹 Chẩn　痘 Đậu　痍 Sướng　痱 hen　(五)

瘤 Mòn

暘 Sướng　症 Chứng　癆 Lao　瘀 ứ / úa　療 nguyên　癡 ngây / ngây

癶　白 bạch　皮　皿　目

十六
癧 Lịch
十八
癰 ung
十九
癲 Điên

四之
癸 Quấy Quí
發 phát phút phết
七
登 Đang đăng Đưng
發 phát phút phết
十
豋 Đăng Đưng

白 bạch
百 Bá Bách
三之
𤽗 người
的 Điếc Đích
四
皇 hoàng huình
皈 qui
㿝 người
七
皛 Trăng
[illegible] ống
[illegible] vía

十
皜 Cảo
[illegible] ống

皮 bì bề vỏ
七
[illegible] Trống

四
盃 Bôi vui
盆 Bồn Buồn
监 giám nhám nhờm Xám
六
盗 ống
盈 Điềng
益 ých
六
盗 Đạo
盛 Thịnh Thạnh
九之
盞 Trản

監 giám nhám Nhớm Xám
十
盤 Bàn
盡 Tận

目 Mục
三之
[illegible] nhấp
直 Chực Trực Sực
盲 manh
四
眇 Đảo Lẻo Điều
看 Khởn Khẩn Khan
眉 mày mầy mi
昂 ngang ngảng
眐 nhắm
[illegible] ngó ngủ
省 Tỉnh

目				矛	矢	石	
(五)	眼 nhan	睸 háy	(四三)	矛 mâu / mâu	矢 thỉ	石 thạch	硅 Sành / Sình
真 Chân / Chăn / Chôn / xôn	瞷 nhé	瞞 man / 瞈 hip	瞎 Liếc	(五)	(三五之)	(三三之)	破 phá / vỡ
眇 Lò	(七)	瞋 hợp / sân	矚 nháy	矜 Căng / găng	知 tri	砚 Tái	(六七之)
眠 mùi	睭 bét	瞄 Trít	(十三)	矝 mùa / vu	矧 Thẩn	弄 Trui / Lỗi / Soi	碑 Bia
眿 nháy	瞶 Lé	(十)	瞻 Lim / Lườm		矩 Củ	(四)	碳 Đá
睍 xẩm	睥 Sinh	睢 Đui	瞼 liếm		(六七之)	砭 Bờm Bìm / bấm / Bờm bẫm	硯 nghiên / nghiễn
相 ngắm	睤 vê	瞎	矘 Trôm		矫 Kéo	砹 Chai	硞 sờ
(六)	(八九之)	(十二)	(十六)		短 Đoản	砖 ngại	硝 tiêu
睰 hỏi	督 Đốc	睛 Trợn	矑 Lờ		(十二)	砂 Sa	(八)
睭 Lết	睦 mục	瞭 ghé	瞷 Đim		矯 Kéo	砲 pháo	碁 Cờ
看 Khan / Khản / Khởn	睽 mí	瞑 Leo				(五)	碌 gánh
眷 quyến / quến	(十)	瞳 mai				甜 Cườm	磾 đườn / đạn / Sơn
眺 quáng	瞟 gườm / gằm	瞪 Trừng / 瞳 Trọng				砥 Đe	碎 gạch

石 示 示 内 禾

禾

(三之)
私 Tư Tây
秀 Tú
秉 Bỉnh
私 Tư Tây
(四)
秠 Chống Chừng Giường Giống
科 Khoa
秋 Thu
(五)
秘 Bí
秩 Chất Trật
秦 Tần đồn Tồn

内

(八)
禽 Cầm

示

(十二)
禬 xem Xiêm
禮 Rẻ trẻ Rẩy Lễ lễ Lấy trẻ Lại
禪 Thiền
禳 nhường
(十四)
禱 Đảo
(十七)
禳 nhường

視 Thị
禣 nhường
祫 Thờ
(八九)
禁 Cấm
祿 Lộc Lộc
福 phúc phước
禎 Trinh
(十)
禨 quỉ lỗi Cõi Cõi ưu cuối Cõi
禍 hoạ va
(十一)
禦 ngự

示

祜 xem Xiêm
祖 Tổ
(六)
禈 Lạy
祕 Lấy
袢 Rưới
祬 Trẩy
祭 Tế
崇 Sùng
祥 Tường
(七)
祷 Đảo
禗 nhìn

示 thị
示 Kì
(三之)
礼 tẩy Lễ Lễ lại trẻ Rẻ trẻ
村 va hoạ
祀 Tự
社 Xã
(四五之)
祈 Kì
祝 Chúc Chuốc
祄 Rẻ
神 Thần
祂 Trẻ

石

磬 Khánh
磷 mường miếng
(十三)
礈 Chén
礰 nén
磾 Đườn San Đan
(十五)
磬 phen
(十七)
礈 Chén
(十九)
礀 Rạn
礹 nện

碏 bang
研 Sỏi
碍 ngại
碎 Tui Toái Tối
(九)
碧 Khánh biếc
碌 mường miếng Lục
磕 vỡ
(十)
磙 Đôi
磊 tối Sỏi Trụi
磋 tha
(十二)

禾			穴		立	竹	
稱 Xứng Xửng	黎 Lê Kê	穪 Xứng Xửng	穴 huyệt	窨 Khuẩu	立 Lập Sập	竹 Trước Trúc	筀 Giỏ
租 Tô	穏 ổn	穭 Lúa	三之	窖 Khéo	三五之	二四之	笘 Lừ
六七之	十		穷 Cũng	九之	竑 ngất	竺 Trước	筊 nò
秸 Gặt	馮 mạ		空 Không	竈 Táo	竜 Long Lồng Luồng Luông	笈 Cặp	笙 Sênh Sinh
秷 Giẻ	稷 Tắc		穹 Khum	窖 hang	六七之	笺 Gi	筬 Sịa
秡 Dạy Dời Di	䅰 vừa		四五之	窞 nom Dòm	章 Chương	笑 Tiếu	笼 Nia
稀 Sậy Sẻ Si	十一二		突 Đột Đuột Đụt	窮 Cùng	童 Đồng	五	筌 Trúm
稍 Sảo Tẽu Sáo	稽 Ghẹo Ke Khẻ ghe		容 đuống Dong dộng	十三	九十之	符 phù Bùa	六
稅 Thuế	稃 nanh		窈 yểu	竅 quéo	端 Đoan	筏 Bè	筆 Viết Bút
八九之	穏 ổn		穿 Xuyên	竈 Táo	竭 Kiệt	筍 Cầu	等 Đẳng Đẫng
稟 Bẩm	積 Tích		六七之			筶 Đệm	答 Đáp
稂 Lãng	穢 uế		窕 Điệu			笛 Địch	筋 gân
種 Chủng giống Chồng Giuống	十四五		窒 Trắt			笠 Lợp Kợp	筞 Giu

竹　　米

筥 Rá	篇 Thiên	篓 nôi	(十三)	籊 Tôi	米 Mễ	粠 Giấy	糗 Lương mẫn
筅 Tên	算 Toán	箹 nịp	簿 Bộ	(十六 十七)	(四之 五)	粫 gả	糞 phân
(七)	(九)	篘 Sưa	簡 giản giãn giẩn nhăng	籠 Lồng Luồng Lồng Trông Lung	料 Liệu	糊 hồ	(十二)
箒 Chổi Chủi	箴 Châm Giam	(十一)	篜 mưng	籭 Sành	粉 phấn	糝 Tấm Tấn	糧 Lương
笙 Duả	篢 nom	箴 Châm Giảm	籠 nong	籗 Trạc	粈 Cháo	粕 Thính	糘 Kẹo
簩 Lau	策 Trói	箸 Tứ	篭 Song	籔 nón	粘 niêm	精 tinh	(十三)
節 Đét Tết Tiết Tít	箋 Tôi	簒 Thoán	(十四 十五)	(十八 十九)	(六之 七)	(十)	糕 Cốm
筿 Thể	(十)	(十二)	簪 Trâm Trâm	籬 Lí	粌 Lộ	粿 Bún	
筭 Toan Toán	筲 Cót	簦 Đăng	籍 Tịch	籓 Tràm	粰 Bột	糖 Đàng Đường	
(八)	篤 Đốc Đối Rốc	籜 Giau	簾 Liêm Rèm		粮 Lương	糠 hèm	
箛 Dó	篙 gầu Sào	簩 Lau	籦 Liệp		粆 xôi	糯 nếp	
箕 Kia Kìa	篩 Giò	籔 Mừng	簹 Rổ		粘 Gạo	糗 ú	
管 Quản	篭 Lung Luồng Lồng Lung Trông	簪 Trâm Trâm	籣 Tràn		(九)	(十)	

糸 糸

㊂	紗 Sa	緻 nở	綱 Kiết Rít	經 Kinh	練 Triền Lén Liền riền rén Rìn	綸 Biên	縣 huyền
紂 Buộc	納 nép nạp nộp nớp niếp nấp	紕 Sởi	綽 Tế	纆 Lưới	絃 Dá Rố	緣 Doan Duyên	縒 Rây
紂 Chai Chơi	紛 phan phăn	細 Tế Tế Tới	絮 nhỏ	經 Ken	綺 Kế	緑 Lưu Lưới	繁 phiền
紗 Tú Dú	索 Tác	紩 Thắt	絣 niền	絹 quyện	綿 Miên mơn mên mền min	緄 gọn	繞 nhiễu nhiêu
紅 hồng	紜 vân	絕 nư	綠 Trói	紐 nước	絣 Rối Trá	締 Rế	繇 Tao
紇 hột hoạt hạt	紡 vướng	㊅	紫 Tía Tử	綀 Ràng Xong	繩 Thằng	繞 Thêu	縇 vửa
紀 Kỉ	純 Thuần Thuồn	給 Cấp Gọi	絕 Tuyệt Tiết	緄 [illegible]	維 giáng	縜 Trủ	緻 Tri
約 ước	㊄	絖 quang Choàng	綅 xăm	絲 Tơ Ơ	綾 Trắng	縿 Tóm Tum	綢 Trâu
㊃	綿 Buả sỏ	絍 Chằng	統 Thung Thống	統 Thống Thung	緇 Trê Tri	㊉	十一
紓 Bin Bền	織 Chỉ gì	縷 Dây	㊆	繖 Thua	網 vòng	縊 ai	綫 Choai
紲 Chế Chuỗi	紬 Đỏ	緬 mới mui	緻 Cùi	㊇	綽 [illegible]	縚 Dấp	纒 Kiền
終 Chung Giong	紙 giấy	繂 Luốt	經 Chiếng Giêng Giường	綱 Cang	㊈	縁 Đỏi	繰 Thao
級 Khớp	累 Luỹ	結 Kết	絏 Giẻ Thẻ	絓 Gọ	緩 hoan	潔 Khiết	縿 tum Tóm

糸 缶 网 羊 羽

糸

縱 tung, Dúng
繳 giao, nhao, nhau
總 Tổng
繗 Rạc
(十二)
繊 vót
繊 Dệt
(十四 五)
繚 Lèo
纏 Chuyền
縸 mấu
纙 đều, Điều
縷 Lụa
[illegible] Đui
繷 neo
繿 Trôi, Rơi
繢 quấn
繼 Kế
緹 niết, nit
繖 Tói
(十三)
繭 Kén

缶

(四)
缺 Khuyết, Khuyết

网

罔 Dông
署 thự
四 Đồ, Đứ
罵 ma
(四)
(十一)
胃 chư
罷 Bởi
(五)
(十四)
罘 Bóm, Bón
羅 La
羅 La
罰 Tội
(七八之)
罷 Bảy
置 trí
罪 tội
(九十之)
罰 phạt

羊

羊 Dương
(十)
(三之)
羲 hi
美 nghĩa, ngãi
(十三)
羌 Dương
羶 Xiên
美 mẽ, mĩ, mía
(五六之)
羖 Chiên, Xen
羝 Dê
羨 Tiện, Tộn, Tan
(七九之)
群 quần, quấn, Còn
義 ngãi, nghĩa
羹 Canh

羽

羽 Vũ
(四)
翁 ông
習 Tập
(五六之)
翎 Liệng
翕 hấp
(七八之)
翅 Cánh
翊 Kẻ
(十)
翰 Lông
(十一)

老 耒 耳 聿 肉

翼 Dực
[illegible] Bay
(十六)
[illegible] Long

老 Lão / Lẩu
(三四之)
考 Khảo
者 Giả
[illegible] Sẩu
(十)
耄 già

耒 Lỗi / Rỗi
(四五之)
耗 hao
[illegible] Bừa
(七八之)
耡 Sổ
[illegible] Cày
(九十之)
耨 nấu / nậu
[illegible] Cấy

(二四之)
耶 Da
耻 Sỉ
聀 Chấc giải / xức / Chức
(七八之)
[illegible] nghe
聖 Thánh
聚 Sụ / Tụ
(九)
[illegible] Tai
(十一)
聯 Liên
聲 Thanh

聰 Thông
(十二)
聽 Thính
職 Chấc xức / Chức / giải

聿 Duật
(六)
畫 hoạ
肅 túc
(八)
肇 Triệu

肉 nhục
(二三之)
[illegible] vóc
肝 gan
[illegible] Sườn
(四)
育 Dọc / Dục
肯 Khẳng / Khửng
肥 phì
肱 quang
[illegible] Tim
(五)
背 Bối

胞 Bào
[illegible] Cẩm
[illegible] Dạ
胝 Dạ
[illegible] mấp
肥 nẩy
[illegible] nồi
肺 phế / phổi
[illegible] Sập
胎 thai
胂 Thận
[illegible] Tóp
(六)

肉 肉 臣

股 Da
胋 Cật gan
䐎 má mơ
脅 hiếp
脉 mạch
肆 Ruột
胺 ườn
胋 thịt
(七)
膏 Cao
脛 ghẻn
脛 kình
能 nặng nằng nắng

脚 Cước
脝 ổng
脾 Vị
脯 xáp
脯 xáp
(八)
膆 Bong Bụng
脹 trướng trặng
胸 hông
腠 Lưng
腰 yêu
腋 nách
能 nắng nằng nặng
腎 Thận

腧 Trôn
(九)
脹 Béo
腈
腈 nghén
腡 mề
腦 não
腩 nem
膊 ngực
腑 phủ
䐃 Rốn Rún
膝 nhót nhọt

膃 sỏi
腫 Thũng
腫 xáp
(十)
膜 mày
臃 nần
䐎 má mơ
膾 ổng
膜 Rốn Rún
腸 Trường
腿 Thôi
(十一)
膠 Keo giao

䐜 nai
腹 mồm
(十二)
膘 Côm
膉 Dịt
膣 ghẻn
膝 Rờm
膶 nhuận
膝 Tất
(十三)
膘 Bầm
膽 Đảm
膾 gỏi

朦 mồng
膶 mụn
膿 nọng
臆 ức
(十四)
臘 Chập
膢 mồng mỏng
(十六)
𦟐 vai
臟 Tạng
(二十)
飈 phèo
(二十二)

臢 nàng

臣 Thần
(九)
臨 Lâm
(十一)
臥 nằm

自	至	臼	舌	舛	舟	艮	色
自 Tự	至 Chí	⑥	舌 Thiệt / Thiệt	舛 Suyễn	④ 五之	艮 ngăn / ngẩn / Cấn ⑵ 二之	色 Sắc
	⑦	與 Dữ	⑥	⑥	般 Ban	艰 gian	⑬
	臺 Đài	⑧	栝 Lưỡi	舜 thuấn	舡 Thuyền	良 Lương	艷 Diễm
		興 hăng / hưng / hứng / hửng	⑨ 九之	⑧	⑪	⑪	
		⑩	鋪 phố	舞 vũ	艚 Tàu	艱 gian	
		舉 Cờ / Cử	館 quán		艭 Xuồng		
		⑫			艟 Xuồng		
		舊 Cựu			⑭		
					艥 Ghe		

艸				艸			
艸	花 hoa hoē	荍 nụ	葥 Đáy	菩 ngâu ngò	萱 huyên	茣 đọc nhức	蓬 bồng phồng
艺 ôt	芊 ngó	苲 rạ	茶 Sà trà Chè	荒 hoang	荀 hủng	蕃 hẳng	茖 Các
(三)	芮 nổi	苑 oản	茹 nhà	莘 Sẵn	茯 Sử	蒢 hẹ	蔠 Chông
艾 ngải nghễ	芳 phường	范 phạm	草 thảo	葦 vẩy	莽 mảng	落 Lác xạc rác	蓁 Điền
芇 nào nao	(五)	茪 vuông bồng	茂 nhông	莊 trang trường	莩 mụn	葵 Quì	蕃 hải 蒢 Già
芎 Khung	英 anh	(六)	茸 nhung	荣 thuốc	萌 mảnh mảnh mành	葚 Râm	蓍 Kì
芒 mang	苟 Cẩu	茭 gai	荐 tiến	(八)	菍 nẩm nộm	莏 Sam	蒙 mong mỏng mông
芠 nở	苫 Chồm	茴 hồi	前 tiền	菩 bồ	菲 phi	萎 Rau	藝 nghệ
苟 Thước	芷 Chiếng	荇 hạnh	(七)	菊 cúc	蓬 phồng	葩 pha	蘿 nǎn
(四)	苔 dậy dầy dạy	荆 Kinh	茶 dừa đừa	菻 lồm	(九)	萬 vạn	蒳 nộp nắp
芃 Bồng vuông	苦 Khó khổ khủ	荒 hoang	荷 hà	莽 lá	蕟 bồm	箏 tranh	蔬 ngón
茉 búp	苓 lành lình	莯 ngọn	莫 mạc	葎 lủi trọi	葉 diệp dộp	(十)	蒼 thưởng
芥 giái	苗 meo miêu	茢 nửa	華 hoa	萊 lai Lai	董 đủng đong vổng	蒲 bồ bù	蒜 tỏi

艸		艸		艸	虍		虫
(十)	蔚 uất	薏 ý é	(十五)	藻 tảo	(三之)	盧 lô lồ lọ lư	虫 sung trùng
蔭 âm	(十二)	蕄 muống	藐 mạc	蘇 tô tổ	虎 hổ	(十一)	(二之)
蓓 bụi	薑 gừng gừng	蕧 ốc	藝 nghệ	(十七)	虐 ngược	虧 khuý 亏 khuấy	虯 cù
蔛 cỏ	蕩 đãng	薪 tân	藩 phan phiên	蘵 nén	(五)		蚢 nái
蕻 giáp	蕎 liên viên	薩 tát	藱 rạp	蘶 nguỳ	處 xứ xở		(三)
蓮 liên sen ven	蕾 rồ	蕿 trầu	藨 rơm	蘋 tần	虛 hư		虷 vò
蕙 huệ	蓁 vum	薲 thơm	蘢 rong	(十八)	虖 hồ		虶 tửa
蕳 khay	蕊 nhuỵ	(十四)	藞 trọi	蘸 bèo	(七)		(四)
蔑 miệt một	蕋 nhuỵ	藍 chàm	(十六)	蘭 lan lơn	虜 lỗ		蚌 bạng
蓙 sắn	(十三)	蔊 hớn hán	藤 trập	蘿 nần	號 hiệu		蚊 bướm vọp
蔏 vàng	薄 bạc	蕎 kiều	蘁 giềng	蘱 ngồng	虞 ngu		蚄 cáy
蕑 nhàn	蔵 chen	藏 tàng	藿 hoài		(九之)		蚣 công
蘯 viếng	藥 dược	蕭 trái	蘘 nhung		慮 lự		蚪 châu

虫	虫	虫	虫		虫	血	行
蚜 nha	蝐 muối / mối	蚼 ve	蜈 đốt	蟄 trập	蟾 thiềm	血 huyết	行 hành
蚧 nhải	蜊 rít	蛹 thuồng	蝣 du	⑫	蠛 vén	(四五之)	(五之)
蚕 tào / tầu	蟀 trút	蜥 xít	蟓 rồng	蟣 mọt	(十五之)	衄 nục	術 thuật
蚘 trun	蛇 xà	⑧	蝕 thực	蟜 quín	蠷 vích	衆 chúng	衛 vệ
(五之)	⑦	蛱 đến	蠊 ểnh / ễ	蠟 rệp / lạp	蠢 xuẩn	⑮	⑦
蚓 ưa	蜂 ong	蠆 dĩa	蝓 ong	蟲 sung / trùng	蝷 lếch	蠛 mét	衙 nha
蚵 hà	蜅 bọ	蛙 giải	蟋 trắn	鴨 ve	蟾 hến		⑨
蛵 chấy	蛒 cóc	蝋 lằng	⑪	⑬	⑱		衝 xuong / xông / xung xong
蜉 chuồn	蜞 ghẹ	蛔 nhện	螳 đăng	蝶 điệp	蠶 tằm		⑭
蛛 giời / ruồi	蛒 lần / vằn / vặn	蝩 nhộng	蟵 đìa	蠔 hàu	⑳		衢 cồ / cù
蛾 giống	蜆 kiến	蝓 trùn	螺 luy	蠓 muỗng	蠣 lươn		
蛭 lếch	蛫 oáp	(九十之)	螻 sâu	蠋 xây			
蛮 man / mán	蛉 ong	蝷 dế	蟃 rơm	蠧 rạm			

衣 衣 衣 西 見 角 言

衣	衣	衣		西	見	角	言
衣 y	袑 xéo	裹 tràng	襘 cối	西 tây	(二四之)	角 giác	言 ngồn ngộn ngủn
(二四之)	(六)	製 chế	襆 vạt	(三)	覌 quan	(六)	(二三之)
袂 áo	袵 nhăm	裸 loã	(十二)	要 éo yếu	覓 mếch	觡 gạc	計 kể
衩 lồ 部	袴 khố	裣 nêm	襖 áo	(十三)	(七八之)	觧 giải	記 kí ghi
朴 bọc	褘 lót lọt	帳 tràng	襊 chen xén	覆 phúc phủ	覚 giác	觫 tốc	訖 hát
表 biểu bẻo vẹo	衰 suy	裳 thường	襜 yếm ườm	(六)	覩 đủ	(八之)	訓 huấn
衾 khâm	補 vỏ bổ bỏ	裴 bùi	襬 toạc	覇 bá	(九)	觵 sừng	託 thác
(五)	(七)	(九七之)	(十七六)		覧 lẫm lớm lởm	觳 hộc	討 thảo
袍 bào bâu	裘 cầu	褒 tràng	襱 rách		親 thân	(十三)	訫 khiêm khom
被 bị bì	裔 dệ	褫 chấn	襳 chẻn xén		(十一)	觸 xóc xúc	許 nhường
袘 đùm	裊 nẻu nẻo	褸 xiên			覺 giác		(四)
粒 lớp líp	裙 quần	(十一)			(七)		訰 đớn
袪 tả	(八)	縵 mấn			觀 quan		訥 dột nhột nột

言 言 言 谷

許 hứa hổ
訏 hổ
訛 ngoa ngỏa
設 thết thiết
試 thức
(五)
訣 đốc
詔 chẹo chiếu
訊 chú
証 chứng
詛 trở
詞 tờ tứ
訴 tứa tố tố

詐 trá
(六)
詠 vinh
該 cai
詰 cật gạn
誇 khoe
詭 quỉ
誠 thành
詫 sá
試 thi thí thử
詩 thi thơ thử
誅 tru
詳 tường

(七)
誑 cuống
誕 đản
誡 giái
誘 dỗ dụ dụ
語 ngỗ ngữ ngứa
認 nhận
許 nhường nhăng
誓 thề
誣 vu
說 thuyết thốt thuế thuết
(八)
誉 dự

談 đàm
調 đều điều điu
諸 giư chơ chư
課 khoả thoả thuở
論 luộn luận lon lộn lun trộn trọn
請 thảnh chỉnh
諍 tranh
(九)
諶 chôm thầm
諛 dua
謁 ết yết
諫 gián
諭 dụ

諱 huý
謀 mưu
諷 phúng
諂 siểm
(十)
謗 báng
謹 cẩn kín
講 giảng
諧 hài
謙 khiêm khom
謝 tạ
謚 thị
(十一)

謨 mua
謬 mậu
譏 cơ
譽 dự
譴 quyến
(十二)
證 chứng
譯 dịch
議 nghị
譬 thí
讓 nhăng nhường
識 thức ~~thi~~
(十五)

讀 đọc
讚 tán
變 biến bén
讒 sàm gièm
讐 thù
(十七)
讓 nhằng nhường

谷 cốc góc

赤 貝 貝 豸 豕 豆

赤 xích xếch
(四五之)
赦 tha xá
赧 nán
(八)
赭 Đỏ

贈 tặng
(十四)
贓 tang
贖 thục chuộc
(十七)
贛 Chẳng
( )

資 tư
賑 chấn
賒 xa
(八)
質 chất chắt chất
賣 mại mới
賦 phú
賜 tứ
賞 thưởng
賤 tiện 賎
(十二)
賢 hiền hèn
贊 tán

貯 chứa trữ
貼 quả
買 mại mải mảy mấy mười mới
貫 quan
貴 quí
貸 thải
貳 nhị
貰 thối
[illegible] thục chuộc
(六七之)
賊 giặc tặc
賄 hối
賂 lộ

貝 vỏi bói vuốt bối bủi buổi
(三之)
負 phụ
貞 trinh riêng
貢 cống cộng
財 tài
(四)
貧 bần
[illegible] gần gẫn
貪 tham thèm
責 trách
(五)
費 bí phí phía

豸 chạy chãy trại giãi
(三)
豹 beo
豺 rài sài
(六)
貊 mạch
(七)
貌 mạo

(七)
象 tượng
豪 hào
豳 mân
(十)
豫 Dự

豆 Đậu
(六)
豐 phong

走	足	足	足	足	足	身	車
走 tẩu	足 túc	跐 sỉa	跳 queo	蹄 Đề	(十三)	身 thân	車 xa / xe
(二)	(二)	跌 trớt	踍 rúc	踩 quỳ	蹭 cúi / gối	(三)	(二之)
起 Khỉ	跁 Dẫy	跡 nhảy / giẫy / nhối	跦 trồi	跣 giò	躐 lay	躬 Cung	軍 quân
(五)	趵 trẹo	(六)	跡 tích	踋 giò	蹽 leo / treo	(五)	軒 hin
超 Siêu / Sêu	(四)	跮 Chọi / Chối / Xối	(七之)	蹭 gót	蹷 quê	躰 thể	軏 ngột
(六)	跗 Dận	踀 Dây	跽 Vọt	蹡 nảy	(十四三)	(十一)	(六七之)
越 vớt / việt / vẹt	趼 đấu	踢 quốc	跗 nọi	蹱 Ruỗng	躐 lúi / lúi	軀 xu	軿 bánh
(八)	跂 vấp	跙 nhảy / giẫy	踏 Chổ	(十)	躁 tháo		載 tải / tái
趣 thú	(五)	跢 Cúi / gối	踏 Đạp	蹝 Đùi	躝 nhối / nhảy / giẫy		輕 Khinh
	𨀈 vó	跬 Choẻ	踦 lử	蹴 nhón	蹀		輔 phụ
	跕 Chồm / Xồm / nhổm	踋 tếh	跻 tê	蹓 nhồn			(八)
	踭 Dăng	路 lộ / lọ / lựa	(九十之)	蹟 trích			輪 luân / luôn
	跈 mẹp	跪 Quì	蹥 chẫn / giẩm / giậm	蹐 thúc			(十四)

辛 辰 辵 辵 辵

轎 Kiêu	辛 tân tân	辰 thần	(三之)	(五)	速 tốc	(八)	過 quá
轟 hoanh hoánh	(五)	(三)	边 ben bến biên ven	迦 ca già	送 tống	逈 đâu dâu	運 vần vận
	辥 tử	辱 nhọc nhục nhuốc	辽 Doanh	迭 Đặt	(七)	達 đạt đạt	遁 trốn
	(七)	(六)	迄 hắt	[辶+开] mười mười	[辶+对] đuổi	逻 la	選 tuyển
	辣 lát lạt	農 nong nông nùng	过 quá	[辶+支] viễn	這 giá	逴 rước	遂 toại
	(九)		迁 thiên	述 thuật	連 liên liền	透 thấu	(十)
	辦 biện		(四)	(六)	[辶+弄] lừng	進 tấn tiến	遥 Dao
	(十三)		近 cận căn	迻 đưa đưa	逢 phùng	(九)	遨 Ngao
	辭 từ		迍 đòn trốn	逃 Đào	逆 nghếch nghịch	遏 át	遶 nhaú
			近 lên	退 thải thối thui	造 tháo tạo	道 đao đạo	遯 trốn
			迎 ngảnh nghênh nghỉnh nghểnh	迷 mê mế	逝 thệ	遊 Du	遠 viễn
			还 hoàn	迯 quanh	通 thông thông thuông	還 hoàn	連 trên
			返 phản	[辶+寺] tuần	逍 tiêu	遇 ngộ	遜 tốn

辵 邑 邑 酉 釆 里

辵

- 十
- 邊 bén bên biên ven
- 遲 chầy trì
- 還 ~~xiến~~ hoàn
- 遣 khiến khển
- 連 lên
- 適 thách thích
- 遷 thiên
- 違 vi
- 十二
- 遺 di
- 遵 tuân
- 選 tuyển
- 避 tị
- 暹 xiêm

邑

- 邑 ấp ọp
- 四五之
- 邦 vâng bang bủng vừng
- 那 na nà
- 邪 tà
- 即 tức
- 六七之
- 郎 lang sang
- 郡 quận quặn
- 八九之
- 部 bộ
- 郭 quách
- 都 đô đồ đưa

邑

- 鄉 hương
- 十一
- 鄙 bỉ
- 鄧 đặng đắng
- 十三
- 鄰 lấn lân vẫn
- 鄭 chanh trịnh

酉

- 酉 dậu dấu dáu
- 二三之
- 配 phối phủi
- 酌 chước
- 酒 tửu
- 五七之
- 酖 xoàng
- [illegible] giấm
- 酸 toan
- 九十之
- 醒 tanh tỉnh tinh
- 𨢇 rượu
- 醝 say
- 醜 xổ xú
- 十一
- 醫 y
- 醬 tương
- 醮 tiếu

釆

- 釆 thể
- 十三
- 釋 thích

里

- 里 lí lìa
- 二
- 重 vọng trùng chồng chuồng chung
- 四
- 野 dã
- 五
- 量 lường
- 十二
- 釐 li

金 金

金 Kim ghim	鈕 Chúa	鉞 Chông	鉡 lao	鍦 quay	鎰 Sắt	鏌 mái	錄 thau
(二三之)	鈌 Khoét	銅 đồng đồng	銷 tiêu tiêu	鏱 thép thép	鎝 đong	鏝 muỗng	鐮 xuổng
針 Chăm châm Kim	鈔 Sa	銙 Khoá	鋥 xiềng	錫 thiếc tích	鍍 Kèn	鏝 mèn	(十四)
釘 đinh	(五)	銀 ngấn ngân	(八)	錚 tranh	鈉 níp	鑵 thoa	钁 vạc
釟 nhíp	鈽 bùa võ	銃 Súng	錵 bung	錯 thó thổ	鎢 ô	(十二)	鑕 Chặt
釣 Kiếu điếu	鉋 bào	銑 tên	錦 gấm gấm cẩm	錢 tiền	鍋 oa	鏍 Canh	鐮 liêm liêm
釵 [illegible] Kiếm	鉗 Kềm	鉞 viết	錐 Chuỳ giùi	(十)	鎮 Sấn trấn trấn	鏡 Khoan	鐫 ma
釖 [illegible] rìa	鉒 Sá	銭 tiền	鉦 Chiêng	鍼 Chôm	鎊 phảng vảng	鐐 Rìu	鑿 tạc
釧 xoắn xuyến	鉄 Sắt thiết	(七)	鋸 Cưa	鍾 Chung Chuông	鎗 thương	鐄 vàng	(十六)
(四)	鉊 Rèo	銂 bịt	鋼 gang	録 Lục	鎖 toả	鏢 bằm văm vườn	鑴 đúc
鉢 bát	鉅 Rựa	銛 lưỡi	鍊 luyện Rèn	鎈 Kèn	(十一)	鐲 đục đạc	鏑 xẻ
鈣 Chảo	(六)	鍋 Cuốc	錸 Kiềng	鍡 ui	鏕 Cưa	鐶 hoàn	(九)
鈘 Chỉ Chìa	銇 Cộng	銼 Giũa	鏃 níu	錆 xanh	鎻 lõm	鐵 Sổ	钂 xuổng

長 門 阜

(三十)
鏍 Loa

長 trang / triêng / trưởng
(六七之)
肆 tứ
镻 đai

門 môn / mon
(三)
閉 bấy / bế / bể
問 vấn / vẫn
閅 mon
悶 muộn
(四)
間 gian
閑 hèn / nhàn
開 Khai
(六)
闅 vân
閣 các

関 quan
閨 quê
(七八之)
𨷯 Cửa
閾 vắc
(九十之)
閻 đam / diêm
闌 lan
闊 Khoát / hoạt
閑 Xén
闕 quyết
(十一)
關 quan

闌 xén

(三四之)
阡 thiên
阳 dương / dang
阴 âm
阮 nguyễn
防 phòng
阱 tỉnh
(五六之)
阿 a
阪 bê
陀 đà
附 phò / phụ
阻 trở

限 hạn
陌 mạch
(七)
除 chờ / chừa / trừ / chữ
降 giáng / hàng
陜 hẹp
陣 trận
院 viên / vện
陟 trắc
(八)
陛 bệ
陽 dương / dàng
陶 Đào

陵 lăng
隆 long
陸 lục
陳 Rền trần / trần / trườn
(九)
陰 âm
隊 đối / đui / đòi
陷 hãm / hẳm / hõm
隍 hoàng
(十)
隘 ải
隔 Cách
隴 lũng / luống

非 青 雨 雨 隹 阜

非 phi
⑦
靠 Khảo

青 thanh
⑧
静 tĩnh

𩅹 ráng
靈 linh
霹 tích
𩙍 gió
(廿三)
霮 đầm đằm đào
露 lộ lồ
𩆐 Mống
⑮
霰 Sản
霢 mịt

霂 mốc
霄 tiêu
(九十之)
𩅻 bùng
𩄲 nồm
霜 sương
𩆷 guồn
𩄲 may
霧 vụ
𩆍 xẳng
⑪
𩂀 Chổ
𩄰 Chớp

雨 vũ
②
𩁱 ngút
雪 tuyết
(四五之)
𩁱 Che
雲 vân
雹 bão
雷 lôi lui
𩂶 mù
(六七之)
霆 đình
𩄎 sét

⑩
離 le lè li lìa
雙 Song
雜 tạp
⑪
難 nan nạn

(三之)
隻 Chích Chếch Chếc xếch giếch
难 nan nạn
雀 tước
(四五之)
雄 hùng
集 tạp
雅 nhã
雉 trẩy
雄 hùng
(七八之)
雍 ưng
錐 truỳ

險 hiểm hẻm
陲 thùy
⑫
隙 Khích
隱 ẩn
⑬
隨 tùy
險 hẻm hiểm

面 革 韋 音 頁

面

面 diện

(五)

[illegible] mắt

革

(五六之)

[illegible] thúy

鞍 an / yên

鞋 hài

(七八之)

鞾 hoa

鞠 cúc

(九)

鞵 giày

鞦 thu

鞭 tiên

(十三)

韁 cương

(十四)

鞽 kiều

(十五)

韈 miệt

韋

(九)

韜 thao

(十)

韓 hàn

音

音 âm

(五)

韶 thiều

頁

(二之)

頂 đứng / đảnh / đính

順 thuận

頃 khoảnh

項 hạng

(四五之)

須 loại

頑 ngoan

頒 ban

頓 đốn / đấn

預 dự / dữ

領 lãnh / lĩnh

頊 húc

[illegible] vấn

(六七之)

頡 hệt

頹 đồi / tồi

(九十之)

額 ngạch / nghệch

顒 ngóng

顏 nhan

顛 Đết

題 Đề

顛 Đên / điên

願 nguyện

顙 tảng

(十)

顧 cố

類 loại / loài

馬 香 首 食 飛 風

馬

駭 hại
騂 Ruổi rổi
驗 nghiệm
(十二)
驚 Kinh
驛 dịch
驕 Kiêu
(十六)
驢 lừa

馬 mã mựa
(三之)
馭 ngựa
馴 thuần
(五六之)
駕 giá
駒 Cu
馿 lừa
駸 xăm
(七八之)
騙 pho
騅 Choai
騎 cưỡi Kỉ

香

香 hương nhang

首

首 thủ
馗 Qui

食

餓 ngã
餧 nuôi
(八九之)
[illegible] Suôn
饅 mềm
謁 ưởi
饒 nhau nheo nhiêu nhiều
(十二)
饑 Cơ
饐 ế

食 thức
(四五之)
飲 ẩm
飯 phạn
飭 sức
[illegible] Cơm
[illegible] no
(六七之)
餅 bánh
養 dưỡng dạng
餂 bữa
餘 dư thừa
[illegible] Đói

飛

飛 phi

風

風 phong phung

骨	高	髟		鬥	鬯	鬼	魚
骨 Cốt / Cút	高 Cao	④	⑫	⑥	⑯	鬼 quỉ / quế	魚 ngư / ngữ
⑥		髢 bộp	鬏 chóp	鬨 hồng / hống	鬱 uất	③	③五之
骸 hài		髮 phát	鬐 Xoáy			䰟 hồn / hùn	魚 Cá
⑧		⑦				⑤	魚 thiên
骰 So		鬂 bắn / quan				魄 phách	魯 lỗ
髀 vế		鬈 bắn / quăn				⑧九之	魚正 Chình
⑩		⑧九之				魅 tươi	鮎 Rô
髏 óc		鬆 Sói				魍 mị	魚心 tôm
⑬		鬄 thế				⑪	鮉 Chao
髑 So		鬚 Râu				魔 ma	⑥七之
髓 tủy		⑨十之					鯢 địa
⑮		鬢 quăn					鮲 nâu
髑 So		鬘 tóc					鮮 tươi / tưởi

11

魚

鮒 đối / đuối	鯸 Sứa	鰾 Sắt	(十六)
鮹 Sao	[魚+知] Trê	鯤 Vàu	[魚+舊] Ruốc (二十四之)
鮑 ốc	鰄 Vược	(十一)	
[魚+尾] vây	鰍 thu	[魚+婁] Lâu	
鯜 thia	(九十之)	鰻 Mắm	
(八)	鮇 Mú	鱉 Sạc	
[魚+奉] Bống	鱙 nghéo	[魚+匿] nước	
鯨 Cành / Kình	[魚+彔] Lộc / Lúc	[魚+豈] Sộp	
鯺 Chả	鰐 ngạc	鰿 Trích	
[魚+幷] Lui	[魚+叟] Sáu	(十二)	
[魚+矣] Luy	[魚+咠] Tép	鰯 Sò	
[魚+攵] Sứ	鰲 ngao	[魚+氣] Lợp	

鳥

鳥 Đẻo / Điểu	鴗 Séo	鵃 Sáo	鶴 Hạc
鴦 Uống	(八)		鷥 Sít
鳩 Cưu	鴙 Trĩ	[孤+鳥] Cô	(十二)
鳦 Bịp	(六十七之)	[罒+鳥] ó	鸜 Quí
鴝 Câu / Cu	鴻 hồng	鵡 Võ / Vũ	[責+鳥] trích
鴰 Quạ	鸞 Loan	鵲 Thước	鷮 Keo
鴈 nhạn	鵅 Kéc	(九十之)	鶗 Vẹt
(五)	鴉 ác	鸚 anh	(四十三)
鴆 Chầm	鷯 Liệc	鷄 gà	[illegible] Cuống
[占+鳥] Chim	鶏 nhồng	顒 ngỗng	鷹 Ưng
[火+鳥] Sả	鵠 hộc	鶣 Biển	[走+鳥] Vịt
鵻 Sẻ	鵑 quyên	鷂 Diều	(十九七)

鹿	麥	麻	黃	黑	鼻	齊

鷗 Âu
鸞 loan 鸞

鹿
(四)
麁 Thô
(七八之)
麗 Lê
麒 Kì
(十)
麝 Xạ
(十三)
麟 lân
(二十四)
麤 thô

麥
麥 mạch
(九)
麵 mì

麻
○
麻 ma, mơ, mô, mọ

黃
○
黃 hoành, huỳnh

黑
黑 hắc
(四五之)
默 mặc
點 Điểm, Đêm
(六)
黜 truất
(八)
黨 Đảng
党

鼻
(六)
鼾 mũi

齊
齊 tề, tê, tày 斉
(三)
齋 trai, chay 斋 斋

齒	龍	龜

齒 xỉ
齒

龍 long
lóng

竜 luồng
luông

亀 Qui

㊇

齲 Răng

㊆

䵶 tranh

㊈

鼈 Sam

⑬

鼈 Ruà

二畫 丁 七 一部 乃 丿部 九 乙部 了 亅部 刁 刀部 三畫 大 上 下 一部 丸 丶部 之
久 丿部 也 乙部 兀 儿部 刃 刀部 兮 八部 川 巛部 才 手部 四畫 不 丐 丑 一部 夆 中 丨部
丹 丶部 之 丿部 乏 乙部 予 亅部 井 云 五 二部 仁 化 人部 内 入部 允 元 儿部 分 刀部 包 勹部 六
午 升 十部 卬 卩部 卞 卜部 及 反 又部 壬 士部 天 太 夭 夫 大部 孔 子部 尖 尣 小部 尹 尸部
八部 屮 山部 巴 己部 幻 幺部 弔 引 弓部 王 玉部 五畫 世 丙 且 丕 一部 乍 丿部 乢 乙部 以
人部 仝 入部 兄 儿部 宂 冖部 冬 冫部 加 功 力部 北 匕部 丰 十部 占 卢 卜部 厄 厂部 去 厶部 古 只 另
右 可 司 史 台 口部 四 因 囗部 外 夕部 尻 尸部 屯 屮部 巡 巛部 巨 左 工部 布 市 巾部 平 干部 幼
幺部 式 弋部 㣺 彡部 正 止部 由 甲 申 田部 氷 水部 示 示部 四 网部 六畫 丞 一部 丢 丿部 亘
二部 亥 交 亠部 全 入部 兆 兇 光 充 儿部 冲 次 冫部 危 卩部 在 土部 失 夷 大部 字 存 子部 州 巛部
年 干部 庄 广部 夷 弓部 扤 手部 收 攴部 旨 早 旬 日部 曲 曰部 此 止部 汞 水部 牟 牛部 百 白部 邦 邑部
七畫 乱 乙部 兂 亜 二部 亨 亠部 兩 [illegible] 八部 児 儿部 罕 冖部 兎 几部 匡 匝 匚部 兵 具 八部
否 吝 口部 坐 土部 声 壱 壳 壯 士部 夽 夾 奉 大部 孛 孝 孛 子部 巵 己部 弁 廾部 弟 弓部 [illegible] 彡部
旱 日部 曳 更 曰部 束 木部 每 毋部 甫 用部 畀 男 田部 求 水部 灵 災 火部 牢 牛部 卧 臼部 考 老部 良
艮部 节 妥 艸部 即 邑部 八畫 乖 丿部 乳 乙部 事 亅部 亞 二部 凭 兒 儿部 初 叔 刀部 典
其 八部 冐 冂部 卒 卓 協 十部 卷 卩部 受 又部 呉 吾 君 口部 夜 夕部 奇 大部 孟 季 子部 尋 寸部 京
尚 小部 岢 山部 所 房 戶部 承 拜 手部 攽 攴部 昆 易 昃 日部 朋 月部 果 東 林 木部 武 步 止部 狀

瑟王部暢畫田部督目部碁石部稟禾部罪置网部群羊部聖聚耳部與興臼部舝舛部衙行部
口部報土部壻土部奪大部扁戶部帑巾部彗彐部憂心部曷暴暈日部業楽楚木部爽敢琴
王部舒舌部街行部象豕部量里部集隹部馗首部魁鬼部

十三畫

鳳几部甎瓦部十部單嘐嗣
王部番田部疎疋部皐白部皶皮部稜禾部童立部策竹部粢米部罰网部羨羊部畫聿部胥腡肉部
彙彐部須彡部智景普日部最曰部棠棗棘森木部殘歲止部甦生部焉然無火部爲爪部理

十二畫

傘人部凱几部勝力部兼八部斯斤部喜善喪口部堯堡土部壺士部屠尸部幃巾部
章立部累細糸部習羽部能肉部衆血部術行部覓見部酗酉部貳賁貧貪貝部閒門部雀隹部
悶心部敍攴部晷日部望月部歸止部產生部減水部烹火部爽爻部犀牛部率玄部疏疋部稈秏禾部

十一畫

乾乙部兜儿部凰几部參厶部商口部執土部夠夕部婁婪女部寄宀部鄉幺部庸广部恭
秦禾部竜立部笑竹部罘罝网部教老部般舟部茸荐茹艸部蚕虫部衰衣部貢貝部隻雉隹部
婁女部差工部畢田部烝烈熱烏火部牽牛部臭犬部玆玄部昂真目部祫祕祕示部
酉部負貝部重里部

十畫

党儿部冥冖部冥卩部員哲唐口部奚契秩大部
皇白部省眉看目部羌美羊部背胡肥肉部苔荅荏茳苦艸部表衣部要西部酒
威女部尋寸部芻艸部廁广部春日部東荣相木部甚某甘部畏田部泰泉水部希王部
衣部郎邑部

九畫

帥刂部乘丿部冢冖部胄冂部南十部段殳部哀哭口部奏大部
犬部直目部知矢部弄石部秉禾部竺竹部冐罘网部羑羊部者老部耶耳部育肯肉部朸

褭 衣部

十四畫

撥 一部 亂 乙部 𦵰 卩部 榮 木部 罃 火部 𩐋 玉部 鄧 邑部 黎 黍部 罰 网部 聴 耳部 肅 肇 聿部 裴 衣部 誓 言部 連 辵部 𩈊 面部

十五畫

廐 卩部 壽 士部 幹 干部 暴 心部 敘 攴部 暫 日部 畿 田部 疑 疋部 歡 欠部 羹 羊部 耄 老部 聰 耳部 膀 肉部 舖 舌部 舞 舛部 衡 行部 觳 角部 譽 言部 違 辵部 賢 賣 貝部 靠 非部 養 食部 魄 鬼部 鴈 鳥部 麁 鹿部 默 黠 黑部

十六畫

學 子部 寧 宀部 整 攴部 曆 日部 橐 木部 歷 止部 羲 羊部 膁 肉部 舉 臼部 舘 舌部 虧 虍部 親 見部 豫 豕部

十七畫

壑 土部 懇 心部 歸 止部 燕 營 火部 爵 爪部 糞 米部 膾 肉部 臨 臣部 蟄 虫部 醬 酉部 靜 青部 麗 鹿部 黜 黑部 鼂 黽部

十八畫

壘 土部 雝 广部 氣 气部 聲 耳部 舊 臼部 藏 艸部 醮 酉部 釐 里部 題 頁部

十九畫

疆 田部 繭 糸部 艷 色部 醫 酉部 麪 麥部 黨 黑部

二十畫

[illegible] 一部 嚴 口部 礬 石部 衢 行部 譬 言部 韓 韋部 鼇 黽部

二十一畫

變 言部 贛 貝部

二十二畫

囊 口部 歷 止部 聽 耳部

二十三畫

讐 言部 鼈 黽部

二十五畫

鏖 金部

二十七畫

鬱 鬯部